

맞춤 한국어 2

베트남어권





일러두기

본 베트남어권 『맞춤 한국어』는 베트남의 한글학교에서 한국어를 배우는 어린이들을 위해 제작된 교재이다. 총 6권의 교재 중 1권인 본 교재는 5, 6세의 어린이들이 학습하도록 제작되었다. 주요 학습 내용은 한글의 자모와 기초적인 한국어 문장으로 구성되었으며 이를 학습하면서 한국어의 기초를 닦고 한국어와 문화를 배워요에 친숙해질 수 있게 하였다. 특히 이민의 역사가 짧은 베트남어권 어린이 학습자의 특성을 반영하여 쉽고 재미있으면서도 실제적인 한국어 학습이 가능하도록 내용을 구성하였다. 또한 어린이 학습자들이 학교에서 교사 또는 동료 학습자들과 함께 할 수 있는 재미있고 다양한 활동 중심의 학습 활동을 구성하였을 뿐만 아니라 학습자의 수준과 교사의 재량에 따라 심화학습을 할 수 있도록 다양한 참고자료를 제공하도록 하였다.

본 교재는 베트남 현지 한글학교의 교육과정을 고려하여 개발되었다. 한 학기의 수업시간(한 학기 15주, 주당 3시간)에 맞게 전체 단원을 15개로 정하고 한 주에 한 단원을 학습할 수 있도록 단원별 학습 내용을 구성하였다. 각 단원은 한국어에 대한 지식 습득을 기본으로 하였으나 학습자들이 해외에서 성장하고 있는 점을 감안하여 어린이 학습자들이 한국인으로서 문화를 배워요를 잘 이해함은 물론 베트남 현지 문화와의 비교를 통해 문화 상대주의적 관점에서 균형적인 시각을 갖춘 세계 시민으로 성장할 수 있도록 매단원에 한·베트남 문화를 상호 이해할 수 있는 읽기 자료를 제시하였다. 그리고 학습자들이 베트남에 거주하는 초급 수준의 교포 자녀라는 점을 고려하여 본문을 제외한 모든 학습 내용과 연습 활동의 지시문, ‘문화 이해하기’ 등의 지문을 한국어와 베트남어로 제시하며, 부록으로 베트남어와 단어 색인, 본문의 베트남어 번역, 단원별 학습 내용의 베트남어 소개란을 두었다.

본 교재의 내용 구성은 베트남 현지 한글학교의 학습자들의 특성을 반영하여 다음과 같은 점에 중점을 두고 이루어졌다. 첫째, 문법이 아닌 문형을 교육내용의 중심으로 삼았다. 이는 실용적 문형 교육을 통해 교실에서 배운 내용을 가정이나 학교에서 바로 활용할 수 있도록 하기 위함이다. 둘째, 구어적인 표현뿐만 아니라 문어 표현도 고루 다루었다. 베트남은 한인의 이민 역사가 짧아 현지 한글학교 학습자들의 부모가 대부분 1세대 이민자들이다. 이로 인해 학습자들은 가정 내에서 한국어 구어 사용 환경에 노출될 기회가 많으며 이들의 균형적인 의사소통 능력 신장을 위해서는 적절한 문어 능

력 향상이 필수적으로 요구되기 때문이다. 셋째, 교수 학습 활동은 개인 활동뿐만 아니라 소그룹 활동을 통해 협력 학습이 가능하도록 하였다. 이는 현지 학습자들 대다수가 국제 학교에 재학하고 있어 타언어권 한글학교 학습자보다 상호 소통할 기회가 많은 점을 고려한 것이다. 넷째, 타지역 한글학교 학습자들과 달리 베트남 한글학교 학습자들의 한국어 숙달도가 비교적 높은 편이므로 듣고 말하기, 읽고 쓰기 등 언어 기능을 통합한 다양한 연습활동을 제시하여 언어 기능의 고른 발달을 꾀하였으며 학습자의 숙달도 향상에 따라서 학습자의 수준별, 교사의 재량에 따라 심화 학습이 가능하도록 다양한 참고자료를 제시하였다.

본 교재의 학습 단원은 15개로 구성되었다. 1과부터 10과까지는 한글자모를 학습할 수 있도록 구성되었고 11과부터 15과까지는 주제별 기초 어휘와 아주 기본적인 문형을 학습하도록 구성되었다. 자모 학습 부분은 한글을 처음 접하는 학습자들이 자모의 음가와 철자를 쉽고 재미있게 익히도록 하는 데 중점을 두었다. 특히 음가 학습은 베트남어 단어에서 실현되는 소리와 한글의 음가를 대조할 수 있도록 하여 한글 학교의 한국계 학습자 이외의 베트남인 초급 학습자도 본 교재를 활용할 수 있도록 활용의 폭을 넓혔다. 또한 자모 학습에도 듣고 따라하기, 듣고 쓰기 등의 기능 통합적 학습 활동을 제시하여 자모 습득 시기부터 듣기를 기반으로 한 정확한 음가 습득이 가능하도록 하였다. 뿐만 아니라 자모 학습 단계별로 어린이 학습자들에게 친숙한 실제적인 어휘를 학습 자료로 제공하여 학습의 흥미를 높이도록 하였다. 11과부터는 일상적인 대화 상황을 배경으로 한 대화문을 중심으로 단원이 구성되어 있다. 6문장으로 구성된 본문을 중심으로 단어와 문형을 익히는 ‘배워 봐요’, 배운 내용으로 듣기, 읽기, 쓰기, 말하기 등의 연습을 중점적으로 하는 ‘듣고 해 봐요’, ‘읽고 써 봐요’, 그리고 소그룹 활동이 가능한 ‘같이 해 봐요’, 한·베트남 문화를 비교하며 이해 할 수 있는 ‘문화 이해하기’ 등의 활동이 순서대로 제시되어 있다. 본 교재의 구성을 세부적으로 살펴보면 다음과 같다.

교재 구성

◆ 본문

본문은 각 단원마다 6개의 문장으로 구성된 실제적인 대화문으로 제시되었으며 단원의 학습 목표가 되는 문형과 어휘를 포함하고 있다. 본문 대화의 상황을 쉽게 이해할 수 있도록 어린이 학습자의 눈높이에 맞는 삽화를 제시하고 있다. 본문에 등장하는 인물은 한국인 남녀 학생과 베트남인 남녀 학생으로 구성되었다.

◆ 배워 봐요

단원마다 학습할 단어와 문형에 대한 제시와 설명, 그리고 각각의 학습 내용에 대한 기초적인 내용을 익히기 위한 학습 활동으로 '단어를 배워요', '문법을 배워요'로 구성되어 있다.

■ 단어를 배워요

'단어를 배워요1'은 본문에 나오는 새로운 어휘의 의미를 학습하는 활동이며 각 단어의 의미는 베트남어로 설명하였다. 이어 '단어를 연습해요'를 통해 학습자가 새로운 어휘의 의미를 제대로 이해했는지 확인한다. 학습자의 숙달도와 교사의 재량에 따라 심화 학습이 가능하도록 본문의 주제와 관련된 확장 어휘를 '단어를 배워요2'를 통해 제시하여 학습자 수준별 학습이 가능하도록 학습할 어휘의 양을 충분히 제공하고 있는 것이 특징이다.

■ 문법을 배워요

'문법을 배워요'는 단원에 따라 하나 혹은 두 개로 구성되어 있다. 문법적인 설명을 최소화하면서 의미와 규칙을 잘 설명할 수 있도록 간단하면서도 자연스러운 예문을 제공하였다. 그리고 학습한 문법을 제대로 이해했는지 확인할 수 있는 간단한 연습문제를 '문법을 연습해요'를 통해 제시하였다.

◆ 듣고 해 봐요

단원에서 학습한 문형을 중심으로 단어 혹은 문장 단위의 듣기 연습을 하는 부분이다. 어린이 학습자들의 특성을 고려하여 듣고 고르기, 듣고 ○ 또는 × 하기 등의 간단한 활동으로 구성하였다.

◆ 읽고 써 봐요

새로 배운 내용을 바탕으로 하여 재구성된 읽기 자료를 통해 내용 이해 연습을 하는 활동이다. 4~6문장으로 구성된 지문을 읽고 내용에 맞는 그림을 찾아 연결하거나 읽은 내용과 비슷한 질문과 대답을 직접 써 보는 활동으로 구성되어 있다.

◆ 같이 해 봐요

'단어를 연습해요', '문법을 연습해요', '듣고 해 봐요', '읽고 써 봐요' 등의 개인 연습 활동과는 달리 배운 내용을 바탕으로 동료 학습자들과 함께 상호작용을 하면서 다양한 표현 활동을 해 볼 수 있도록 구성된 협력학습 활동이다. 단원마다 학습한 주제를 중심으로 '물어보고 쓰기', '쓰고 이야기하기' 등 다양한 방식의 상호작용을 통해 어린이 학습자들이 언어 학습의 유희를 경험할 수 있도록 구성하였다.

◆ 문화 이해하기

이 부분은 '문화를 배워요'에 대한 일방적인 교육을 지양하고 한국과 베트남 두 나라의 문화를 비교하면서 문화 상대주의적인 관점에서 이해할 수 있도록 구성된 문화 학습 자료이다. 베트남 현지 한글학교 교사들이 직접 어린이 학습자의 흥미를 끌 수 있는 소재를 선정하여 집필하였으며 학습자의 이해를 돕기 위해 한국어와 베트남어로 기술되었을 뿐 아니라 다양한 사진 및 그림이 사용되었다.



Lời nói đầu

『Tiếng Hàn theo tiêu chuẩn』 dành cho vùng sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt là cuốn giáo trình được soạn dành cho các em học tiếng Hàn tại các trường dạy tiếng Hàn ở Việt Nam. Giáo trình tiếng Hàn quyển 1 trong tổng số 6 quyển được soạn nhằm giúp cho trẻ em 5, 6 tuổi có thể sử dụng dễ dàng. Nội dung chủ yếu của cuốn sách này là các mẫu tự và các câu tiếng Hàn cơ bản nhằm giúp các em có thể làm quen với tiếng Hàn và Cùng học văn hóa. Đặc biệt, cuốn sách phản ánh đặc điểm của trẻ em lớn lên ở Việt Nam, một đất nước có lịch sử di dân không dài, đồng thời được viết sao cho các em có thể học tiếng Hàn dễ dàng, thú vị và một cách thực tế nhất. Ngoài ra, cuốn sách không chỉ được soạn với nhiều hoạt động đa dạng và thú vị để giáo viên và học sinh có thể cùng sử dụng mà còn cung cấp nhiều tài liệu tham khảo nâng cao đa dạng tùy theo trình độ của học sinh cũng như khả năng và điều kiện của giáo viên.

Cuốn giáo trình này được soạn sau khi đã xem xét đến quá trình đào tạo của các trường dạy tiếng Hàn ở Việt Nam. Cuốn sách gồm 15 bài được giảng dạy trong một học kì (mỗi học kì gồm 15 tuần, mỗi tuần 3 tiết) và được sắp xếp nội dung sao cho có thể kết thúc một bài trong một tuần. Nội dung cơ bản của mỗi bài học tập trung vào phần tiếng Hàn nhưng do người học lớn lên ở nước ngoài nên để các em có thể trưởng thành và phát triển như một công dân quốc tế, có tầm nhìn cân bằng theo chủ nghĩa văn hóa tương đối thông qua việc hiểu Cùng học văn hóa. và so sánh với văn hóa Việt Nam, mỗi bài học đều có phần tài liệu đọc hiểu để giúp các em có thể hiểu được cả Cùng học văn hóa. và Việt Nam. Ngoài ra, do người học là con em kiều bào đang cư trú ở Việt Nam và mới đang ở trình độ sơ cấp nên ngoài trừ phần hội thoại thì các câu mệnh lệnh trong tất cả các nội dung học và các hoạt động luyện tập, phần tìm hiểu văn hóa v.v đều được viết bằng cả tiếng Hàn và tiếng Việt. Ngoài ra phần phụ lục còn có bảng tra từ tiếng Việt, phần dịch tiếng Việt của bài hội thoại và phần giới thiệu nội dung từng bài học bằng tiếng Việt.

Giáo trình này phản ánh được đặc điểm của người học ở các trường học tiếng Hàn tại Việt Nam và đặt trọng tâm vào các điểm như sau. Thứ nhất, trọng tâm của nội dung giảng dạy là các mẫu câu chứ không phải ngữ pháp. Điều này giúp cho các em có thể dễ dàng vận dụng nội dung đã học trên lớp ở nhà hoặc ở trường thông qua các mẫu câu có tính ứng dụng thực tế này. Thứ hai, không chỉ các biểu hiện của văn nói mà cả các biểu hiện của văn viết cũng được đưa ra trong giáo trình này. Việt Nam là đất nước có lịch sử di dân không dài, phụ huynh

của các em học sinh tại các trường học tiếng Hàn ở Việt Nam đa số là dân di cư một thế hệ. Do đó, người học có nhiều cơ hội tiếp xúc với các tình huống sử dụng khẩu ngữ. Vì vậy, để giúp các em phát triển khả năng giao tiếp thì việc nâng cao khả năng sử dụng văn viết là điều cần thiết. Thứ ba, các hoạt động học tập giảng dạy không chỉ dành riêng cho cá nhân mà còn được sắp xếp sao cho các em có thể hoạt động theo nhóm nhỏ. Đó là vì đa số các em học sinh đang học tại các trường quốc tế nên so với các đối tượng học ở các vùng ngôn ngữ khác, các em học sinh đang ở Việt Nam có nhiều cơ hội giao lưu tiếp xúc với bạn bè hơn. Thứ tư, so với người học ở các khu vực khác, các em học sinh ở các trường học tiếng Hàn tại Việt Nam có khả năng sử dụng tiếng Hàn khá tốt. Do đó cuốn giáo trình này được lồng ghép nhiều hoạt động luyện tập đa dạng, tổng hợp các kĩ năng ngôn ngữ như nghe, nói, đọc, viết v.v. Đồng thời tùy theo việc nâng cao khả năng sử dụng ngôn ngữ thành thạo của người học, cuốn giáo trình còn sử dụng nhiều tài liệu tham khảo nâng cao đa dạng tùy theo khả năng của học sinh và trình độ của giáo viên.

Cuốn giáo trình gồm 15 bài. Từ bài 1 đến bài 10 là học các mẫu tự tiếng Hàn, từ bài 11 đến bài 15 là học các từ vựng và các mẫu câu rất cơ bản theo từng chủ đề. Phần học mẫu tự đặt trọng tâm vào thứ tự và ngữ âm của mẫu tự để cho người học tiếp xúc tiếng Hàn lần đầu cảm thấy dễ dàng và thú vị. Đặc biệt phần luyện tập ngữ âm dành cho người học là người Hàn Quốc của trường học tiếng Hàn có thể đối chiếu ngữ âm của tiếng Hàn và âm được đọc ở từ tiếng Việt, ngoài ra còn mở rộng cho người học sơ cấp là người Việt có thể sử dụng giáo trình này. Hơn nữa ở phần học mẫu tự đưa ra các chức năng hoạt động tổng hợp như nghe rồi làm theo, luyện nghe và viết v.v., ngay từ khi học mẫu tự có thể học ngữ âm chính xác trên cơ sở luyện nghe. Ngoài ra cuốn sách còn cung cấp các tư liệu học tập từ vựng thực tế quen thuộc cho người học theo từng giai đoạn để nâng cao sự thú vị của việc học. Từ bài 11 trình bày bài hội thoại được đặt trong bối cảnh như cuộc trò chuyện hàng ngày. Cấu trúc của một bài học lần lượt là phần 'Bài đàm thoại' nhằm làm quen với từ vựng và cấu trúc câu, phần 'Luyện nghe và nói', 'Luyện đọc và viết' nhằm luyện tập các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết thông qua nội dung đã học. Và phần 'Luyện tập chung' cho hoạt động theo từng nhóm nhỏ. Ngoài ra phần 'Tìm hiểu văn hóa' giúp học sinh có thể hiểu và so sánh văn hóa hai nước Việt Nam, Hàn Quốc. Nội dung cụ thể của một bài học được soạn trong giáo trình này như sau.

Nội dung giáo trình

◆ Hội thoại

Mỗi bài hội thoại dài 6 câu bao gồm từ vựng và các mẫu câu được coi là mục tiêu của mỗi bài học. Để học sinh có thể hiểu các tình huống đối thoại một cách dễ dàng, mỗi bài hội thoại đều có tranh minh họa phù hợp với lứa tuổi của các em. Các nhân vật xuất hiện trong bài hội thoại là các học sinh nam nữ người Hàn và người Việt.

◆ Bài đàm thoại

Mỗi bài học đều có phần giải thích về từ vựng và mẫu câu sẽ học. Ngoài ra, để làm quen với nội dung cơ bản của bài học, phần này được chia thành hai phần nhỏ là 'Học từ vựng' và 'Học ngữ pháp'.

■ Học từ vựng

'Học từ vựng 1' là phần tìm hiểu về nghĩa của các từ mới trong bài hội thoại. Nghĩa của mỗi từ đều được giải thích bằng tiếng Việt. Việc đánh giá xem học sinh có hiểu đúng nghĩa của từ mới hay không được kiểm nghiệm thông qua phần 'Luyện tập từ vựng'. Các từ vựng mở rộng có liên quan đến chủ đề của bài hội thoại được đưa trong mục 'Học từ vựng 2' nhằm giúp cho học sinh có thể học nâng cao tùy theo khả năng của mình. Mục này có đặc điểm là cung cấp vừa đủ lượng từ sẽ học phù hợp với trình độ của mỗi học sinh.

■ Học ngữ pháp

Mỗi bài học có hai mục 'Học ngữ pháp'. Phần giải thích mang tính ngữ pháp được tối thiểu hóa và tập trung vào các ví dụ vừa đơn giản, vừa tự nhiên để có thể giải thích dễ hiểu nhất ý nghĩa và quy tắc ngữ pháp. Đồng thời để đánh giá xem học sinh có hiểu đúng về ngữ pháp đã học hay không, phần này còn có thêm mục 'Luyện tập ngữ pháp' với các câu luyện tập đơn giản.

◆ Luyện nghe và nói

Đây là phần luyện nghe theo đơn vị từ và câu với phần trọng tâm là các mẫu câu đã học. Phần này bao gồm các hoạt động đơn giản phù hợp với các em nhỏ như nghe và chọn câu, nghe rồi đánh dấu ○ hoặc × v.v.

◆ Luyện đọc và viết

Đây là phần luyện tập đọc hiểu về nội dung mới học. Phần này gồm có các hoạt động như đọc bài viết gồm từ 4 đến 6 câu rồi tìm và liên kết tranh phù hợp với nội dung đã đọc hoặc trực tiếp viết câu hỏi và câu trả lời giống với nội dung đã đọc.

◆ Luyện tập chung

Khác với các hoạt động luyện tập cá nhân như 'Luyện tập từ vựng', 'Luyện tập ngữ pháp', 'Luyện nghe và nói', 'Luyện đọc và viết', đây là hoạt động học tập tương hỗ được viết sao cho người học có thể kết hợp với bạn mình và thực hành các hoạt động biểu hiện đa dạng. Đồng thời nhằm giúp các em học sinh cảm thấy thú vị với các hoạt động học tập ngôn ngữ, phần này được viết theo nhiều phương pháp tương hỗ đa dạng như 'Hỏi rồi viết', 'Viết rồi nói' theo chủ đề đã học.

◆ Tìm hiểu văn hóa

Không giảng dạy một cách đơn phương về Cùng học văn hóa, phần này gồm các tài liệu về văn hóa được viết sao cho các em học sinh có thể so sánh Cùng học văn hóa với văn hóa Việt Nam và hiểu về văn hóa theo một quan điểm mang tính tương đối. Phần này sử dụng các chất liệu văn hóa giúp các giáo viên tại các trường học tiếng Hàn ở Việt Nam có thể thu hút sự hứng thú của các em học sinh. Đồng thời, để giúp các em có thể hiểu tốt, phần này không chỉ được viết bằng hai thứ tiếng Hàn và Việt mà còn được lồng ghép nhiều tranh ảnh đa dạng.



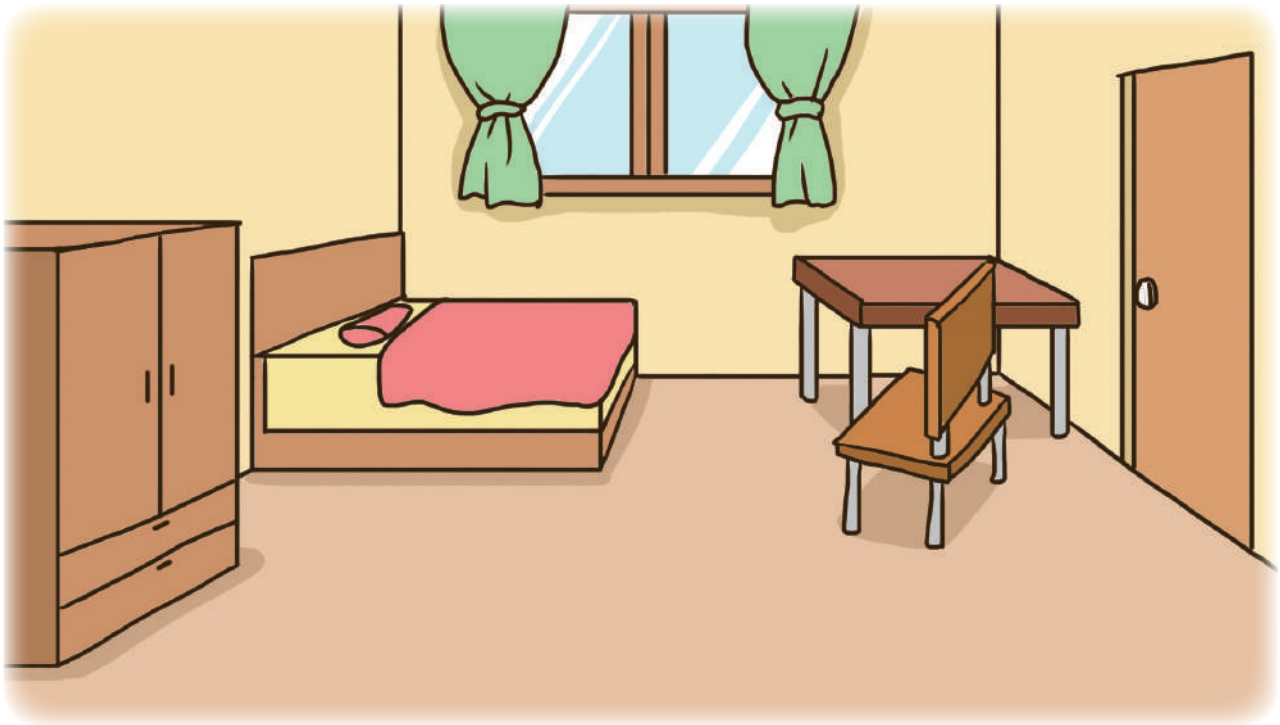
목차

제1과 어디에 있어요?	10
Ở đâu?	
제2과 지금 날씨가 어때요?	18
Bây giờ thời tiết thế nào?	
제3과 학교에 가요	26
Đi đến trường	
제4과 볼펜은 몇 자루 있어요?	34
Có mấy cây bút?	
제5과 생일이 언제예요?	42
Khi nào sinh nhật?	
제6과 아버지는 회사에 다녀요	50
Bố làm ở công ty	
제7과 수업이 몇 시에 끝나요?	58
Lớp học kết thúc lúc mấy giờ?	
제8과 일주일에 두 번 봐요	66
Một tuần xem hai lần	

제9과	지금 집에 안 가요	74
	Bây giờ mình không về nhà	
제10과	수영을 잘해요?	81
	Bạn bơi có giỏi không?	
제11과	같이 만날까요?	90
	Chúng ta cùng gặp nhau không?	
제12과	친구한테 전화를 하세요	98
	Hãy gọi điện thoại cho bạn	
제13과	얼마예요?	106
	Giá bao nhiêu?	
제14과	오른쪽으로 가세요	114
	Hãy đi về phía bên phải	
제15과	저도 같이 요리를 하겠어요	122
	EM SẼ CÙNG NẤU ĂN	
	부 록	130

과	단원 제목	기능	문법 및 어휘		문화
1	어디에 있어요?	사물의 소재 표현하기	-에 -에 있어요/없어요	위치어 장소 명사	전통 가옥
2	지금 날씨가 어때요?	사물의 상태 표현하기	-이/가 어때요? -도	형용사 1	나이와 띠
3	학교에 가요	장소 이동 설명하기	-에 가요 -에서	장소 이동 동사 동작 동사	성씨
4	볼펜은 몇 자루 있어요?	물건의 개수 묻고 답하기	몇 개	고유어 수	김치와 느억 맘
5	생일이 언제예요?	날짜 묻고 답하기	언제 몇 월 며칠	한자어 수 날짜	숫자 이야기
6	아버지는 회사에 다녀요	가족 소개하기	-하고 -에 다니다	직업 이름	택시와 싸움
7	수업이 몇 시에 끝나요?	일과 묻고 답하기	-시 -분 -에	요일	경주와 후에
8	일주일에 두 번 봐요	빈도 묻고 답하기	-나/이나 -에 (횟수, 시간)	영화 종류	겨울
9	지금 집에 안 가요	부정 표현하기	안 그렇지만	학교생활 관련 어휘	학교생활
10	수영을 잘해요?	잘하는 것과 못 하는 것 말하기	잘, 잘 못 무슨	취미 관련 어휘	맛있는 과일
11	같이 만날까요?	약속하기	-하고 (같이) -르까요/을까요?	형용사 2	한복과 아오 자이
12	친구한테 전화를 하세요	조언하기	-한테 -세요/으세요	연락 관련 어휘	국기와 나라 꽃
13	얼마예요?	선택하기	-지 않다 어느	의복 어휘	땅속으로 다니는 기차 - 지하철
14	오른쪽으로 가세요	길 찾기	-고 -로/으로	방향 어휘	한자
15	저도 같이 요리를 하겠어요	격식체로 말하기	-비니다/습니다 -겠-	인사 표현	음식

Bài	Tên bài	Chức năng	Ngữ pháp và từ vựng	Văn hóa	
1	Ở đâu?	Biểu hiện vị trí của đồ vật	-에 -에 있어요/없어요	Danh từ nơi chốn vị trí	Nhà truyền thống
2	Bây giờ thời tiết thế nào?	Biểu hiện trạng thái của đồ vật	-이/가 어때요? -도	Tính từ 1	Tuổi và con giáp
3	Đi đến trường	Giải thích sự di chuyển địa điểm	-에 가요 -에서	Động từ động tác di chuyển địa điểm	Họ (tên)
4	Có mấy cây bút?	Hỏi và trả lời số lượng đồ vật	몇 개	Số đếm theo chữ Hàn	Kim chi và nước mắm
5	Khi nào sinh nhật?	Hỏi và trả lời ngày tháng	언제 몇 월 며칠	Ngày theo số đếm chữ Hán	Chuyện con số
6	Bố làm ở công ty	Giới thiệu gia đình	-하고 -에 다니다	Tên nghề nghiệp	Taxi và xe ôm
7	Lớp học kết thúc lúc mấy giờ?	Hỏi và trả lời công việc trong ngày	-시 -분 -에	Thứ ngày	Gyeongju và Huế
8	Một tuần xem hai lần	Hỏi và trả lời tần suất	-나/이나 -에 (횟수, 시간)	Loại phim	Mùa đông
9	Bây giờ mình không về nhà	Biểu hiện phủ định	안 그렇지만	Từ vựng về sinh hoạt ở trường	Sinh hoạt ở trường
10	Bạn bơi có giỏi không?	Việc làm giỏi và không giỏi	잘, 잘 못 무슨	Từ vựng về sở thích	Hoa quả ngon
11	Chúng ta cùng gặp nhau không?	Lời hứa	-하고 (같이) -르까요/을까요?	Tính từ 2	Hanbok và áo dài
12	Hãy gọi điện thoại cho bạn	Lời khuyên	-한테 -세요/으세요	Từ vựng về sự liên lạc	Quốc kỳ và quốc hoa
13	Giá bao nhiêu?	Chọn lựa	-지 않다 어느	Từ vựng về y phục	Xe lửa chạy dưới lòng đất- tàu điện ngầm
14	Hãy đi về phía bên phải	길 찾기	-고 -로/으로	방향 어휘	CHỮ HÁN
15	EM SẼ CÙNG NẤU ĂN	격식체로 말하기	-버니다/습니다 -겠-	인사 표현	ẨM THỰC



지영: 방에 무엇이 있어요?

Ji-yeong: Có cái gì trong phòng?

민우: 침대가 있어요.

Min-u: Có cái giường

지영: 침대는 어디에 있어요?

Ji-yeong: Cái giường ở đâu?

민우: 책상 옆에 있어요.

Min-u: Ở bên cạnh cái bàn

수미: 방에 피아노가 있어요?

Su-mi: Trong phòng có đàn piano không?

민우: 아니요, 방에 피아노는 없어요.

Min-u: Không, Trong phòng không có đàn piano



배워 봐요 Bài đàm thoại



단어를 배워요 1

Từ vựng 1



침대

cái giường



책상

cái bàn



피아노

đàn piano

방

cái phòng

옆

bên cạnh

있다/없다

có/không có



단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

(1) 가: 동생이 어디에 있어요?

나: 제 동생은 ___에 있어요.

(2) 가: 교실에 ___이/가 있어요?

나: 아니요, 없어요.

(3) 가: 언니 방에 뭐가 있어요?

나: ___이/가 있어요.

(4) 가: 누가 리공이에요? 어디에 있어요?

나: 리공은 수미 ___에 있어요.



단어를 배워요 2

Từ vựng 2

부엌

nhà bếp

거실

phòng khách

거울

cái gương

의자

cái ghế

소파

cái ghế salông

냉장고

cái tủ lạnh



배워 봐요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 1

Ngữ pháp 1

Grammar 문법

- 에



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

Exam 보기

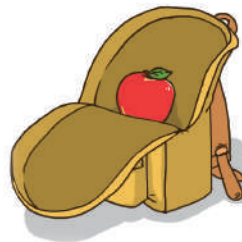


위에

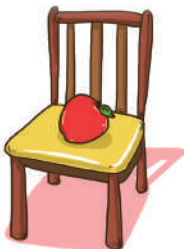
1.



2.



3.



4.





배워 봐요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 2

Ngữ pháp 2

Grammar **문법**

- 에 있어요 / 없어요



침대가 방에 **있어요**.

텔레비전은 부엌에 **없어요**.

볼펜이 책상 위에 **있어요**.

의자가 방 안에 **없어요**.



문법을 연습해요

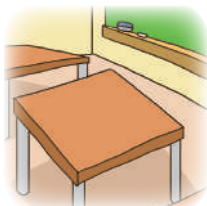
Luyện tập ngữ pháp

Exam **보기**



수미가 약국 앞에 **있어요**.

1.



책상이 _____ . (교실)

2.



피아노가 _____ . (거실)

3.



침대가 _____ . (방)

4.



거울이 _____ . (가방)



듣고 해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử



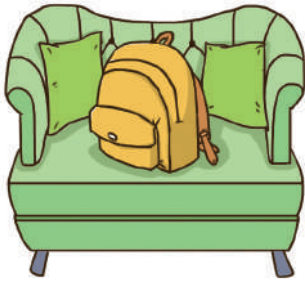
CD TRACK 2

01

들은 것과 같은 그림을 고르세요.

Hãy chọn hình đúng với những gì vừa nghe

①



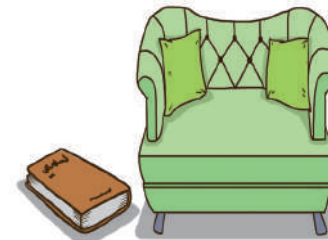
②



③



④



02

알맞은 곳에 들은 것과 같은 물건의 번호를 <보기>에서 골라 쓰고 이야기하세요

Hãy chọn số của các vật trong mẫu dưới rồi viết và nói đúng như những gì vừa nghe

Exam. 보기

(1)



(2)



(3)



(4)





읽고 써 봐요 Luyện đọc và viết

수미: 내 방 옆에 부엌이 있어요.

영준: 부엌에 뭐가 있어요?

수미: 부엌에 냉장고가 있어요. 냉장고 옆에 텔레비전이 있어요.

영준: 부엌에 의자가 있어요?

수미: 네, 부엌에 의자가 있어요. 텔레비전 앞에 의자가 있어요.

영준: 거실에 소파가 있어요?

수미: 아니요, 소파는 없어요.

01

위의 대화를 읽고 맞는 단어를 골라 같은 내용의 문장으로 만드세요.

Đọc bài hội thoại trên, chọn từ đúng rồi làm thành câu văn như nội dung trên.

수미 방은 (부엌 / 거실) 옆에 있어요. (부엌 / 거실)에 (냉장고 / 책상)이/가 있어요.

(냉장고 / 책상) 옆에 (텔레비전 / 의자)이/가 있어요.

(텔레비전 / 의자) 앞에 (소파 / 의자)가 있어요.

02

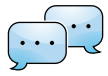
위의 대화에 맞는 질문에 답을 쓰세요.

Hãy viết câu trả lời đúng với câu hỏi ở bài hội thoại trên

(1) 가: 텔레비전 옆에 뭐가 있어요? 나: _____.

(2) 가: 의자가 어디에 있어요? 나: _____.

(3) 가: 수미 방은 어디에 있어요? 나: _____.



같이 해 봐요

Luyện tập chung

01

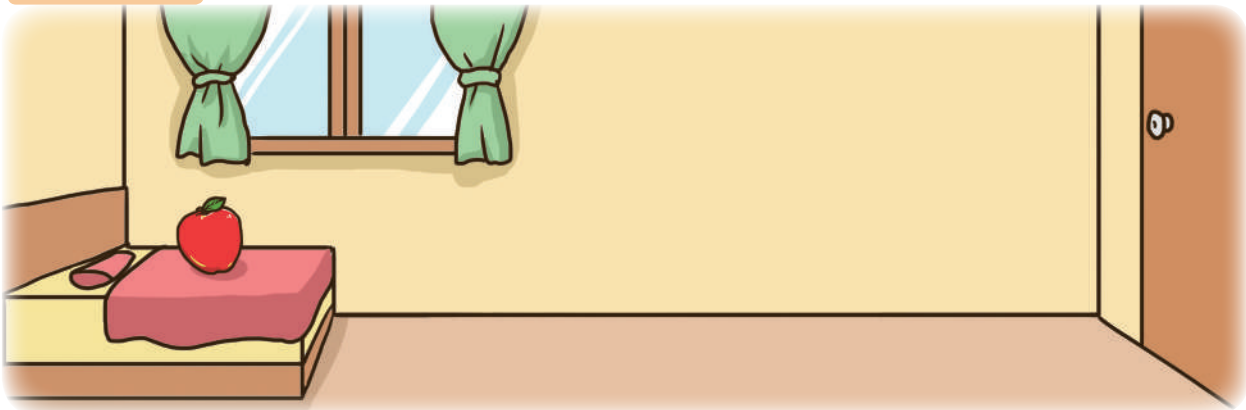
여러분이 좋아하는 가구를 <보기1>에서 골라 내 방 안에 놓고 설명하세요.

Các em hãy chọn đồ vật trong nhà mà mình thích như trong mẫu rồi giải thích.

Exam 보기1



내 방

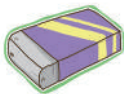


02

여러분에게 필요한 물건들을 <보기2>에서 골라 위의 <내 방> 그림에 놓고 <보기3>과 같이 이야기해 보세요. 필요한 물건은 어디에 있어요?

Các em hãy chọn ở <mẫu 2> những đồ vật cần thiết cho mình rồi đặt vào <phòng của tôi> rồi trình bày đúng với <mẫu 3>. Đồ vật mà mình cần ở đâu?

Exam 보기2



Exam 보기3

사과가 침대 위에 있어요



문화를 배워요 Cùng học văn hóa

NHÀ TRUYỀN THỐNG

Cả Hàn Quốc và Việt Nam đều có nhà truyền thống là nhà tranh và nhà ngói.

Nhà tranh của Việt Nam thì mái được lợp bằng những ngọn lá dừa đan lại nhưng nhà tranh của Hàn Quốc thì mái được lợp bằng rơm.

Nhà ngói của Hàn Quốc chủ yếu sử dụng ngói màu đen nhưng nhà ngói Việt Nam thì sử dụng mái ngói màu đỏ.

Hiện nay nhà tranh của Việt Nam và Hàn Quốc dần dần mất đi, nhiều người thích sống ở những ngôi nhà kiểu phương Tây hay chung cư.





윙득: 지금 날씨가 어때요?

Nguyễn Đức: Bây giờ thời tiết thế nào?

지영: 비가 와요.

Ji-yeong: Trời mưa

윙득: 비가 많이 와요?

Nguyễn Đức: Trời mưa nhiều không?

지영: 네, 비가 많이 와요.

Ji-yeong: Vâng, trời mưa nhiều

윙득: 바람도 불어요?

Nguyễn Đức: Cũng có gió thổi chứ?

지영: 네, 바람도 불어요.

Ji-yeong: Vâng, có gió thổi.

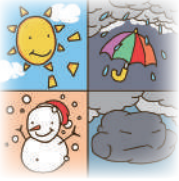


배워 봐요 Bài đàm thoại



단어를 배워요 1

Từ vựng 1



날씨

thời tiết



비

mưa



바람

gió

오다

đến

많이

nhều

불다

thời



단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1.



_____ 이/가 좋아요?

2.



_____ 이/가 _____.

3.



_____ 이/가 _____.

4.



눈이 _____ 와요.



단어를 배워요 2

Từ vựng 2

눈

tuyết

맑아요

sáng

좋아요

thích

흐려요

âm u

더워요

nóng

추워요

lạnh



배워 봐요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 1

Ngữ pháp 1

Grammar 문법

- 이/가 어때요?



우리 집이 어때요?

리공이 어때요?

날씨가 어때요?



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

가: 이 가방이 어때요?

나: 좋아요.

1. 가: 교실 _____ ?

나: 더워요.

2. 가: 한국은 지금 날씨 _____ ?

나: 추워요.

3. 가: 한국 친구 _____ ?

나: 아주 좋아요.

4. 가: 지금 베트남 날씨 _____ ?

나: 흐려요.

5. 가: 선생님 _____ ?

나: 좋아요.



배워 봐요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 2

Ngữ pháp 2

Grammar 문법

- 도



형이 자요. 동생도 자요.

빵을 먹어요. 사과도 먹어요.

방에 책상이 없어요. 의자도 없어요.



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

가: 누가 책을 읽어요?

나: 민우가 책을 읽어요. 수미도 책을 읽어요.

1. 가: 학교에 뭐가 있어요? (운동장)

나: 학교에 수영장이 있어요. _____.

2. 가: 이것이 리공 책이에요? 저것이 리공 책이에요? (저것)

나: 이것이 _____.

3. 가: 동생이 지금 뭘 먹어요? (밥 / 사과)

나: _____.

4. 가: 선생님 옆에 누가 있어요? (리공 / 마이)

나: _____.

5. 가: 누가 학생이 아니에요? (언니 / 오빠)

나: _____.



듣고 해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử

CD TRACK 4

01

민우 가족이 아닌 사람을 고르세요.

Hãy chọn những người không phải là gia đình Min-u

①



아빠

②



형

③



민우

④



동생

02

들은 내용과 같으면 ○, 다르면 × 하세요.

Nếu đúng với nội dung vừa nghe thì đánh dấu ○, khác thì đánh dấu ×

(1) 민우는 아빠, 엄마, 형, 누나, 동생이 있어요.



(2) 민우는 집에 있어요. 동생도 집에 있어요.



(3) 민우 누나는 공부를 해요.



03

민우 가족을 소개해 보세요.

Hãy giới thiệu gia đình Min-u

(1) 민우 아빠 _____.

(2) 민우 엄마 _____.

(3) 민우 형 _____.



읽고 해 봐요 Luyện đọc và viết

리콩: 한국은 지금 날씨가 어때요?

수미: 조금 더워요.

리콩: 비가 와요?

수미: 아니요, 맑아요.

리콩: 베트남도 날씨가 좋아요?

수미: 네, 베트남도 맑아요.

01

위 글의 내용과 같은 그림을 고르세요.

Hãy chọn bức tranh như nội dung của bài trên

①



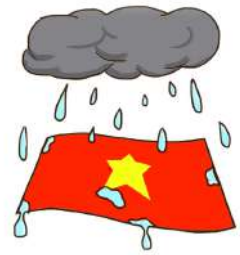
②



③



④



02

읽은 내용과 같으면 ○, 다르면 × 하세요.

Nếu giống với nội dung đã đọc thì chọn ○, nếu khác thì chọn ×

(1) 베트남은 지금 흐려요.



(2) 한국은 비가 와요. 베트남도 비가 와요



(3) 베트남은 지금 날씨가 좋아요. 한국도 날씨가 좋아요

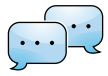


03

읽은 내용을 간단히 쓰고 이야기해 보세요.

Hãy giới thiệu gia đình Min-u

한국은 _____.



같이 해 봐요

Luyện tập chung

01

그림을 보고 세계 여러 나라의 날씨에 대해 이야기해 보세요.

Xem hình rồi nói về thời tiết của các nước trên thế giới



02

여러분 고향 날씨의 특징을 쓰고 이야기해 보세요.

Các em hãy viết những đặc trưng của thời tiết quê hương mình rồi nói thử.

계절 mùa

특징 đặc trưng

여름
mùa hè

겨울
mùa đông



문화를 배워요 Cùng học văn hóa

TUỔI VÀ CON GIÁP

Văn hóa Hàn Quốc và Việt Nam đều kính trọng những người lớn tuổi.

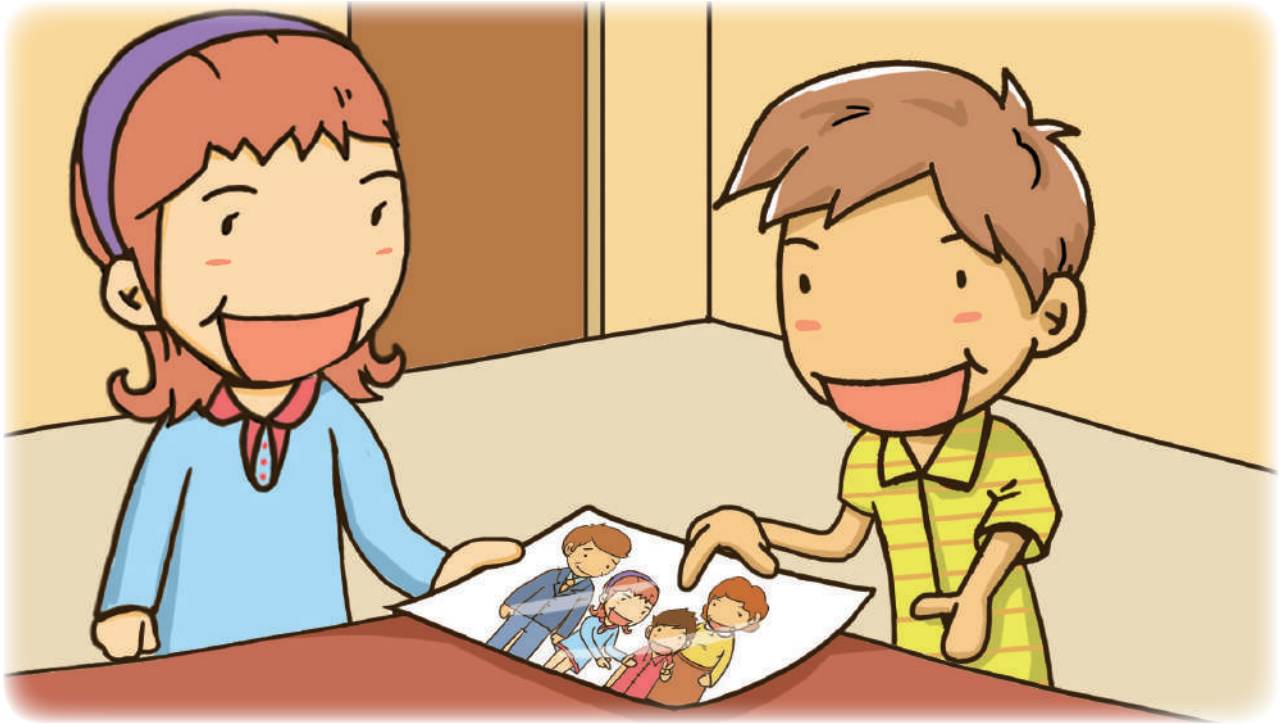
Người phương Tây nghĩ rằng hỏi tuổi người khác là bất lịch sự nhưng ở cả hai nước hỏi tuổi người khác là một điều tự nhiên.

Với người lạ mới gặp lần đầu thì gọi bằng chị, anh, cậu, bác, ông tùy theo độ tuổi thay vì gọi tên.

Cả 2 nước đều kính trọng người lớn tuổi và có cùng quy định tuổi con giáp tùy theo năm sinh.

Có 12 con giáp từ con chuột đến con lợn nhưng ở Hàn Quốc thì có 1 số thay đổi như tuổi con trâu thì là tuổi con bò, tuổi con mèo thì là tuổi con thỏ, tuổi con dê thì là tuổi con cừu.





수미: 우리 아빠는 매일 학교에 가요. 선생님이에요.

Su-mi: Hàng ngày bố mình đến trường. Bố mình là giáo viên

리공: 엄마는 무엇을 해요?

Lý Công: Mẹ bạn làm gì?

수미: 엄마도 선생님이에요.

Su-mi: Mẹ mình cũng là giáo viên

리공: 동생이에요?

Lý Công: Còn em của bạn?

수미: 네, 내 동생이에요. 내 동생은 매일 유치원에 가요.

Su-mi: Em mình hả. Em mình hàng ngày đến trường mẫu giáo

리공: 지금 유치원에 있어요?

Lý Công: Bây giờ em bạn đang ở trường mẫu giáo hả?

수미: 아니요, 오늘은 집에 있어요. 지금 공원에서 자전거를 타요

Su-mi: Không, hôm nay em mình ở nhà. Bây giờ đang chạy xe đạp ở công viên



배워 봐요 Bài đàm thoại



단어를 배워요 1

Từ vựng 1



집

ngôi nhà



자전거

chiếc xe đạp



공원

công viên

매일

hàng ngày

오늘

hôm nay

타다

đi (xe đạp)



단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 가: 오늘 어디에서 자요?

나: 민우 _____에서 자요.

2. 가: 지금 어디에 사람이 많이 있어요?

나: _____에 사람이 많이 있어요.

3. 가: 동생은 지금 무엇을 해요?

나: _____을/를 먹어요.

4. 가: 형은 오늘 무엇을 해요?

나: 우리 형은 오늘 학교 운동장에서 _____을/를 타요.



단어를 배워요 2

Từ vựng 2

산

núi

바다

biển

식당

quán ăn

시장

chợ

회사

công ty

유치원

trường mẫu giáo



배워 봐요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 1

Ngữ pháp 1

Grammar 문법

- 에 가요



아빠는 매일 회사에 가요.

엄마는 오늘 시장에 가요.

동생은 유치원에 가요.



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp



가: 민우가 지금 어디에 가요?

나: 바다에 가요.

1.



가: 마이가 어디 _____ ?

나: 마이는 _____ ?

2.



가: 수미 오빠는 어디 _____ ?

나: 수미 오빠는 _____ ?

3.



가: 민우는 지금 어디 _____ ?

나: 민우는 _____ ?

4.



가: 수미는 매일 _____ ?

나: 네, 매일 _____ ?



배워 봐요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 2

Ngữ pháp 2

Grammar 문법

- 에서



엄마는 부엌에서 요리를 해요.

형은 도서관에서 책을 읽어요.

나는 공원에서 친구를 만나요.



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp



민우가 식당에서 밥을 먹어요.

1.



할아버지가 _____.

2.



동생이 _____.

3.



엄마는 _____.

4.



마이는 _____.



듣고 해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử



CD TRACK 6

01

들은 내용과 같으면 ○, 다르면 × 하세요.

Nếu đúng với nội dung vừa nghe thì đánh dấu ○, khác thì đánh dấu ×

(1) 수미(여자)는 거실에서 텔레비전을 봐요.

(2) 민우(남자)는 부엌에서 책을 읽어요.

(3) 수미(여자) 엄마는 집에 없어요. 아빠도 집에 없어요.

02

들은 내용에 맞게 질문에 답하세요.

Trả lời câu hỏi đúng với nội dung vừa nghe

(1) 가: 수미는 지금 어디에서 무엇을 해요?

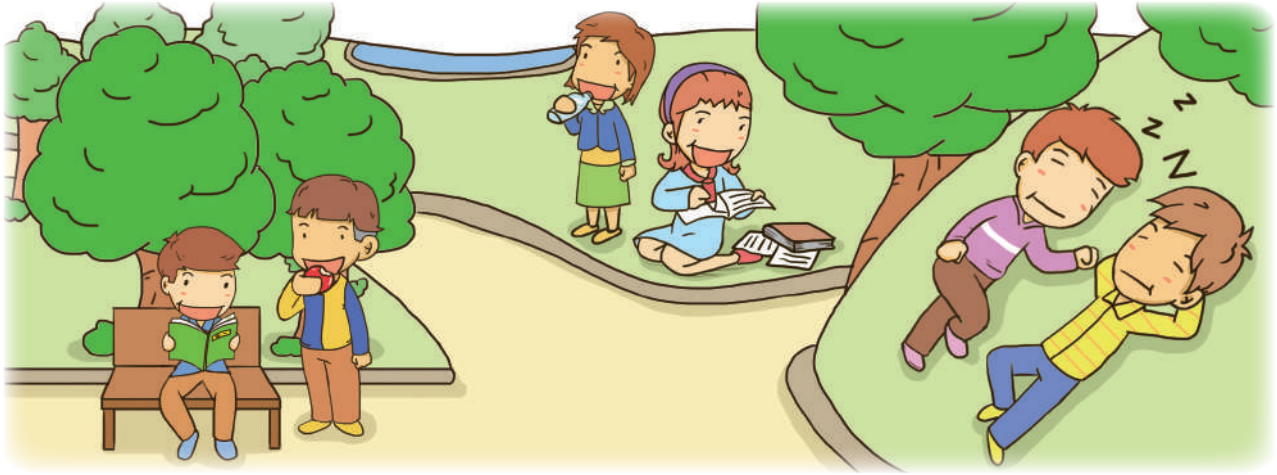
나: _____.

(2) 가: 민우는 지금 어디에서 무엇을 해요?

나: _____.



읽고 써 봐요 Luyện đọc và viết



01

위의 그림을 보고 사람들이 어디에서 무엇을 하는지 맞게 글을 쓰고 읽으세요.

Xem hình trên, xem mọi người đang làm gì ở đâu, viết rồi đọc thử

저는 이민우예요. 저는 지금 공원에서 책을 읽어요. 여기는 공원이예요.

오늘은 날씨가 _____. 제 친구 왕득은 _____.

영준이는 나무 _____, 리꽁도 영준이 _____.

수미는 잔디밭에서 _____, 마이는 수미 _____.

02

위의 그림에 맞게 쓴 글을 읽고 대화문으로 바꾸세요.

Đọc bài viết trên rồi chuyển thành bài hội thoại đúng với hình trên

민우: 오늘 날씨가 좋아요. 나는 지금 공원에서 책을 읽어요.

왕득: 수미는 무엇을 해요?

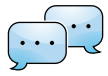
민우: 수미는 _____.

왕득: 마이는 어디서 무엇을 해요?

민우: 마이는 _____.

왕득: 리꽁은 어디에 있어요?

민우: 리꽁은 _____.



같이 해 봐요

Luyện tập chung

01

여러분 가족은 방학 때 어디에 가요? 거기에서 무엇을 해요? 쓰고 이야기하세요.

Gia đình các em đi đâu vào kỳ nghỉ hè? Làm gì ở đó? Viết rồi nói thử

02

여러분의 친구는 아침에 무엇을 하는지 물어보고 쓰세요.

Hỏi xem bạn của các em làm gì vào buổi sáng rồi viết thử

친구 이름 tên bạn	장소 nơi chốn, địa điểm	행동 hành động
리꽁	학교	리꽁은 학교에 가요. 학교에서 공부를 해요.
-----	-----	-----
-----	-----	-----
-----	-----	-----
-----	-----	-----
-----	-----	-----



문화를 배워요 Cùng học văn hóa

HỌ CỦA NGƯỜI VIỆT VÀ NGƯỜI HÀN

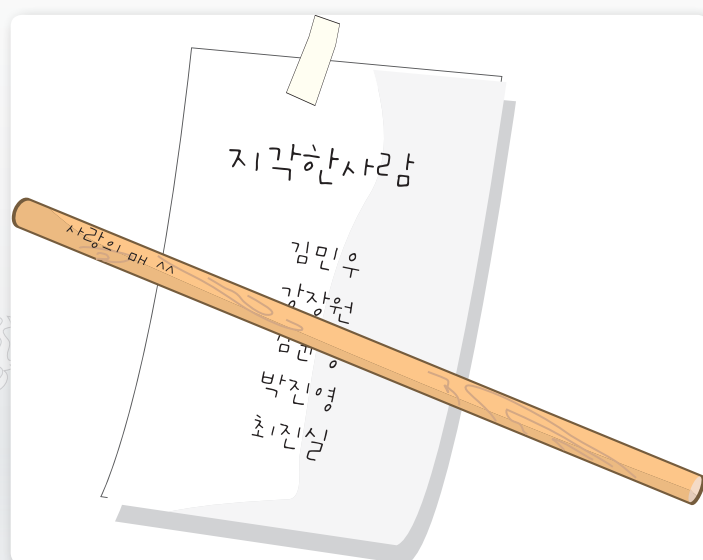
Có khoảng 250 họ của người Hàn Quốc.

Trong số đó người có họ Kim, Lee, Park và Choi là nhiều nhất

Còn ở Việt Nam khoảng một nửa số người có họ Nguyễn.

Việt Nam cũng như Hàn Quốc, sau khi kết hôn người vợ vẫn giữ nguyên họ của mình chứ không theo họ của chồng nên họ của hai vợ chồng khác nhau.

Nếu có con thì con sẽ theo họ cha giống như phong tục của Hàn Quốc.





흐영: 이건 누구 가방이에요?

Hương: Cái này là cái cặp sách của ai?

민우: 내 가방이에요.

Min-u: Cặp sách của tôi

흐영: 가방 안에 뭐가 있어요?

Hương: Trong cặp sách có cái gì?

민우: 안경이 한 개, 책이 두 권 있어요. 아, 볼펜도 있어요.

Min-u: Có 1 cái kính, 2 quyển sách. À, có cây bút nữa

흐영: 볼펜은 몇 자루 있어요?

Hương: Có mấy cây bút?

민우: 세 자루 있어요.

Min-u: Có 3 cây bút



배워 봐요 Bài đàm thoại



단어를 배워요 1

Từ vựng 1

안경

cái kính

개

cái

권

quyển, cuốn

몇

mấy

자루

cây(bút)



단어를 배워요 2

Từ vựng 2



하나(한)

một



여섯

sáu



둘(두)

hai



일곱

bảy



셋(세)

ba



여덟

tám



넷(네)

bốn



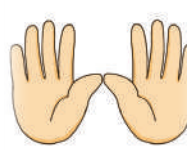
아홉

chín



다섯

năm



열

mười



배워 봐요 Bài đàm thoại



단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng



•

•

여덟



•

•

넷(네)



•

•

아홉



•

•

일곱



•

•

하나(한)



•

•

셋(세)



단어를 배워요 3

Từ vựng 3

개

cái

고양이

con mèo

옷

áo

자동차

xe ô tô



배워 봐요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 2

Ngữ pháp 2

Grammar 문법

몇 개



사과가 **몇 개** 있어요?

동생이 **한 명** 있어요.

자동차가 **세 대** 있어요.



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp



친구가

한		
---	--	--

명 있어요.



책이

--	--	--

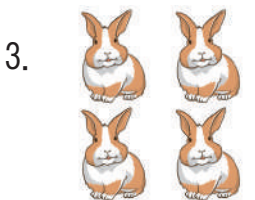
 있어요.



안경이

--	--	--

 있어요.



토끼가

--	--	--	--

 있어요.



연필이

--	--	--	--	--

 있어요.



듣고 해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử



CD TRACK 8

01

들은 내용에 맞는 그림을 고르세요.
Hãy chọn hình đúng với nội dung vừa nghe

①



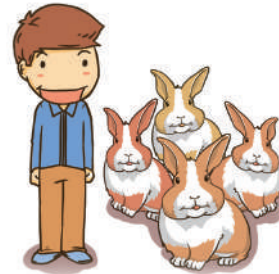
②



③



④



02

다음 그림에 맞는 수와 단위 명사를 쓰고 말하세요.
Viết số và danh từ đơn vị đúng với hình sau rồi trình bày.

(1)



(2)



(3)



(4)





읽고 써 봐요 Luyện đọc và viết

방에 책상이 한 개 있어요.
 의자는 두 개 있어요.
 책상 위에 필통이 있어요. 필통 안에 연필이 세 자루, 지우개가 두 개 있어요.
 필통 옆에 책이 다섯 권 있어요.

01

위의 대화를 읽고 맞는 그림을 고르세요.

Đọc bài hội thoại trên rồi chọn hình đúng

①



②



③



④



02

읽은 내용에 맞는 그림의 수를 찾아서 ○하고 질문에 맞게 쓰고 말하세요.

Tìm số của hình trên phù hợp với nội dung vừa đọc, đánh dấu ○, viết đúng với câu hỏi rồi trình bày

가: 방에 뭐가 있어요?

나: 책상이 한 개 있어요.

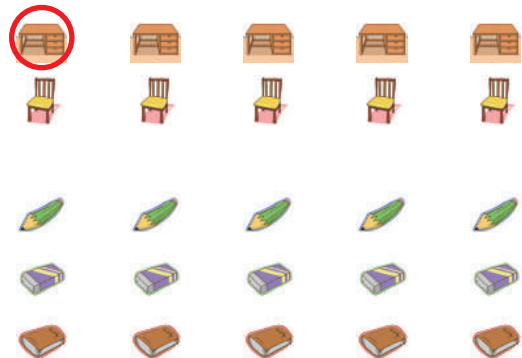
의자는 _____ 있어요.

책상 위에 필통이 있어요.

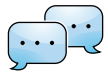
필통 안에 _____ 있어요.

필통 안에 _____ 있어요.

필통 옆에 _____ 있어요.



제4과 볼펜은 몇 자루 있어요?



같이 해 봐요

Luyện tập chung

01

<보기1>과 <보기 2>에서 여러분이 좋아하는 것을 골라 집 안에 놓고 친구에게 이야기하세요.

Các em hãy chọn cái mình thích trong <Mẫu 1> và <Mẫu 2> rồi để vào trong nhà và nói chuyện với các bạn

Exam **보기1**



Exam **보기2**

한, 두, 세, 네, 다섯, 여섯, 일곱, 여덟, 아홉, 열

우리 집

내 방

거실

엄마 방

동생 방

부엌

화장실

내 방에는 _____ 있어요.

우리 엄마 방에는 _____ 있어요.

내 동생 방에는 _____ 있어요.

거실에는 _____ 있어요.

부엌에는 _____ 있어요.

화장실에는 _____ 있어요.



문화를 배워요 Cùng học văn hóa

KIMCHI VÀ NƯỚC MẮM

Kimchi là một trong những món ăn mà người Hàn Quốc thích nhất

Là một loại thức ăn lên men được trộn với nhiều loại gia vị như ớt bột, hành lá, tỏi vào bắp cải, củ cải.

Kimchi vừa ngon vừa nhiều chất dinh dưỡng nên rất tốt cho sức khỏe.

Ngày càng có nhiều người nước ngoài thích ăn kimchi.

Còn ở Việt Nam nước mắm là thức chấm quen thuộc, gắn bó và trở thành một phần không thể thiếu trong bữa ăn của người Việt. Nước mắm có mặt trong các bữa ăn bình dân đến các nhà hàng sang trọng





지영: 오늘이 몇 월 며칠이에요?

Ji-yeong: Hôm nay là ngày mấy tháng mấy?

영준: 오늘은 5월 25일이에요.

Yeong-jun: Hôm nay là ngày 25 tháng 5

지영: 생일이 언제예요?

Ji-yeong: Khi nào sinh nhật?

영준: 6월 7일이에요.

Yeong-jun: Ngày 7 tháng 6

지영: 제 생일은 5월 26일이에요. 내일이 제 생일이예요.

Ji-yeong: Sinh nhật của em ngày 26 tháng 5. Ngày mai là sinh nhật của em



배워 봐요 Bài đàm thoại



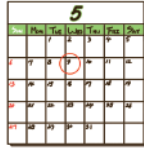
단어를 배워요 1

Từ vựng 1



월
tháng

며칠
ngày mấy



일
ngày

언제
khi nào



생일
sinh nhật

내일
ngày mai



단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

- 가: 수미 _____ 이/가 언제예요? 나: 내일이에요.
- 가: 오늘이 몇 _____ 이예요? 나: 5월 5일이에요.
- 가: _____ 학교에 가요? 나: 오늘 학교에 가요.
- 가: 오늘 언니가 한국에 가요? 나: 아니요, _____ 가요.



단어를 배워요 2

Từ vựng 2

1 일 một

2 이 hai

3 삼 ba

4 사 bốn

5 오 năm

6 육 sáu

7 칠 bảy

8 팔 tám

9 구 chín

10 십 mười



배워 봐요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 1

Ngữ pháp 1

Grammar 문법

언제



언제 학교에 가요?

언제 밥을 먹어요?

생일이 **언제**예요?



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp



가: **언제** 식당에서 밥을 먹어요?

나: 점심에 식당에서 먹어요.

1. 가: () 집에 가요?

나: 저녁에 집에 가요.

2. 가: () 운동을 해요?

나: 매일 운동을 해요.

3. 가: () 민우가 도서관에 가요?

나: 민우는 매일 도서관에 가요.

4. 가: 형은 () 한국에 가요?

나: 우리 형은 내일 한국에 가요.



배워 봐요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 2

Ngữ pháp 2

Grammar 문법

몇 월 며칠



오늘이 몇 월 며칠이에요?

생일이 몇 월 며칠예요?

내 생일은 삼월 십 일이에요.



문법을 연습해요

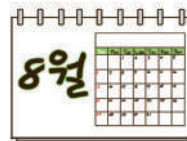
Luyện tập ngữ pháp



일월



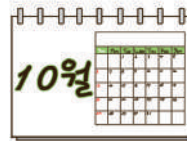






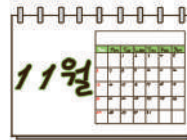






시월







유월





듣고 해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử



CD TRACK 10

01

들은 내용과 같으면 ○, 다르면 × 하세요.

Nếu đúng với nội dung vừa nghe thì chọn ○, khác thì chọn ×

(1) 민우(남자) 생일은 9월 1일이에요.

(2) 수미(여자) 생일은 8월 14일이에요.

(3) 민우(남자) 누나 생일은 8월 13일이에요.

02

수미 생일을 한글로 쓰세요.

Viết ngày sinh nhật Su-mi bằng tiếng Hàn

수미 생일은 _____ 이예요.

※ 빈 칸에 맞게 쓰세요.

Viết đúng vào chỗ trống

1월	<input type="text" value="일"/> <input type="text" value="월"/>	→	2월	<input type="text"/> <input type="text"/>	→	3월	<input type="text"/> <input type="text"/>
4월	<input type="text" value="사"/> <input type="text" value="월"/>	→	5월	<input type="text"/> <input type="text"/>	→	6월	<input type="text"/> <input type="text"/>
7월	<input type="text" value="칠"/> <input type="text" value="월"/>	→	8월	<input type="text"/> <input type="text"/>	→	9월	<input type="text"/> <input type="text"/>
10월	<input type="text"/> <input type="text"/>	→	11월	<input type="text" value="십"/> <input type="text" value="일"/> <input type="text" value="월"/>	→	12월	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>



읽고 써 봐요 Luyện đọc và viết

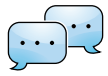
12월 December

S	M	T	W	T	F	S
	1 아빠 생일	2	3	4	5	6
7	8	9	10 엄마 생일	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20
21 형 생일	22	23	24 오늘	25 내 생일	26	27
28	29	30	31 선생님 생일			

※ 달력을 보고 질문에 맞는 답을 쓰세요.
Xem lịch rồi viết câu trả lời đúng với câu hỏi

Exam 보기 가: 아빠 생일이 몇 월 며칠이에요?
나: 십이월 일 일이에요.

- (1) 가: 오늘이 몇 월 며칠이에요?
나: _____.
- (2) 가: 형 생일이 언제예요?
나: _____.
- (3) 가: 엄마 생일은 몇 월 며칠이에요?
나: _____.
- (4) 가: 선생님, 생일이 언제예요?
나: _____.



같이 해 봐요

Luyện tập chung

01

친구들의 생일을 쓰고, 생일에 무엇을 하는지 물어 보고 쓰세요.

Viết ngày sinh nhật của các bạn, hỏi và viết xem các bạn làm gì vào ngày sinh nhật

친구 이름	생일 (숫자)	생일 (한글)	뭐해요?
메콩	7월 15일	칠 월 십오 일	집에서 놀아요.

02

생일 카드를 만들어 보세요.

Thư làm thiệp sinh nhật





문화를 배워요 Cùng học văn hóa

CHUYỆN CON SỐ

Ở mỗi nước có những người thích số này nhưng lại ghét số kia.

Người phương Tây thích con số 7 tượng trưng cho may mắn, và ghét con số 13.

Người Hàn Quốc cũng thích con số 7.

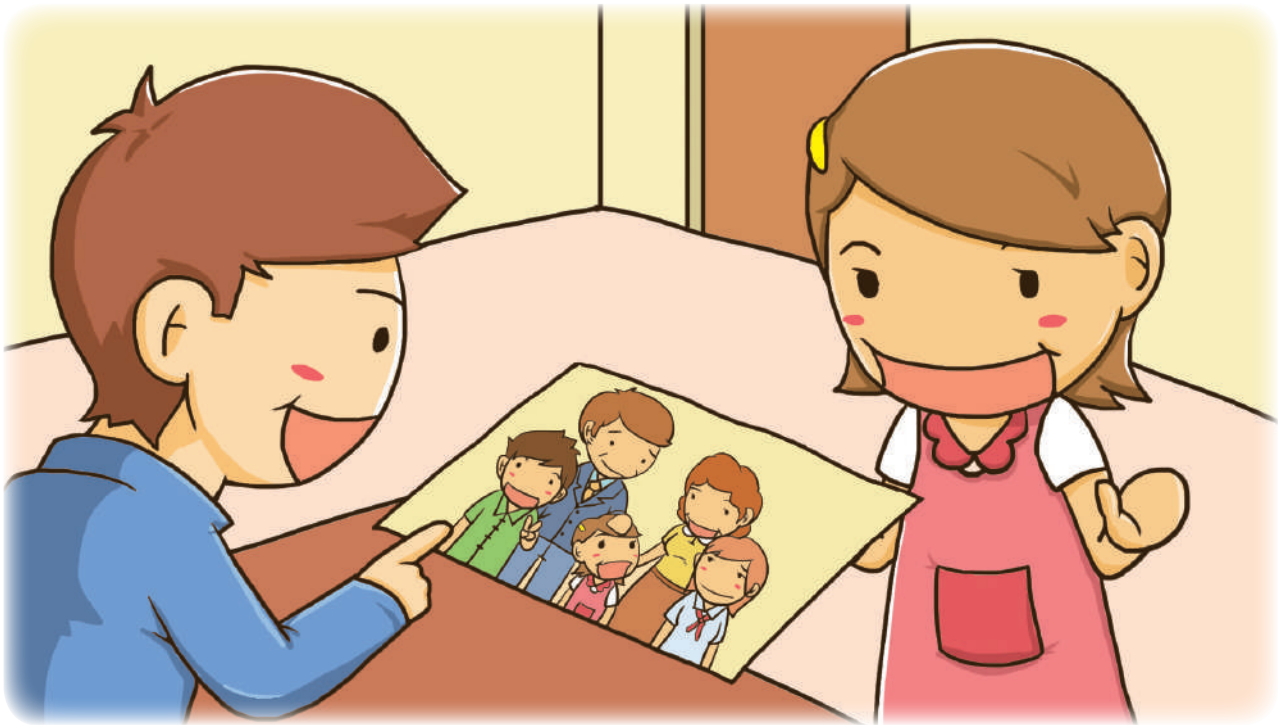
Ngược lại người Hàn Quốc ghét con số 4.

Vì cách phát âm của số 4 giống chữ 'tử' tượng trưng cho cái chết.

Thậm chí các thang máy ở Hàn Quốc không sử dụng số 4 để biểu thị tầng mà dùng chữ F.

Vậy người Việt Nam thích con số nào và ghét con số nào?





민우: 아빠가 회사원이에요?

Min-u: Bố của bạn là nhân viên công ty hả?

흐영: 네, 아빠는 한국 회사에 다녀요.

Hương: Vâng, bố mình làm ở công ty Hàn Quốc.

민우: 엄마도 회사에 다녀요?

Min-u: Mẹ của bạn cũng là nhân viên công ty hả?

흐영: 아니요. 엄마는 주부예요.

Hương: Không. Mẹ mình là nội trợ

민우: 이 사람이 누구예요?

Min-u: Người này là ai?

흐영: 이 사람은 제 오빠예요. 오빠하고 언니는 중학교에 다녀요.

Hương: Người này là anh trai của mình. Anh trai và chị gái là học sinh trung học cơ sở (học sinh cấp 2)



배워 봐요 Bài đàm thoại

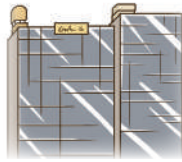


단어를 배워요 1

Từ vựng 1



회사원
nhân viên công ty



회사
công ty



주부
nội trợ



중학교
trường trung học cơ sở (trường cấp 2)



이
đây



그
đó



저
kia



단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 아버는 _____ 에 다녀요. 아버는 회사원이예요.
2. 어머니는 _____ 이예요/예요. 어머니는 집에서 요리하고 청소를 해요.
3. 언니는 중학생이예요. 언니는 _____ 에 다녀요.
4. 가: 그 사람이 누구예요?
나: _____ 사람은 제 오빠예요.



단어를 배워요 2

Từ vựng 2

선생님

giáo viên

간호사

y tá

의사

bác sĩ

경찰관

cảnh sát

소방관

cảnh sát
phòng cháy
chữa cháy

요리사

đầu bếp

작가

nhà văn

화가

họa sĩ



배워 봐요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 1

Ngữ pháp 1

Grammar 문법

- 하고



저는 사과**하고** 바나나를 좋아해요.
 영준**하고** 민우는 초등학교에 다녀요.
 우리 가족은 아버지**하고** 어머니**하고** 저예요.



문법을 연습해요

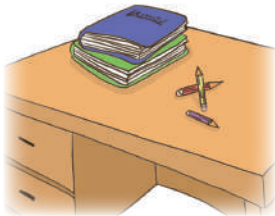
Luyện tập ngữ pháp

Exam 보기



가: 무엇을 먹어요?
 나: **빵하고 우유를 먹어요.**

1.



가: 책상 위에 무엇이 있어요?
 나: _____.

2.



가: 누가 친구예요?
 나: _____.

3.



가: 무엇이 맛있어요?
 나: _____.



배워 봐요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 2

Ngữ pháp 2

Grammar 문법

- 에 다니다



우리는 하노이 **유치원에 다녀요.**

제 누나는 **초등학교에 다녀요.**

아버지는 **한국 회사에 다녀요.**



문법을 연습해요

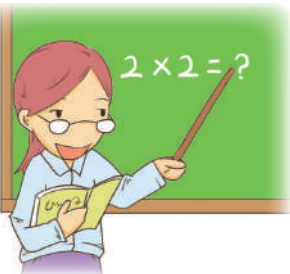
Luyện tập ngữ pháp

Exam 보기



이 사람은 **회사에 다녀요.**

1.



이 사람은 _____.

2.



이 사람은 _____.

3.



이 사람은 _____.



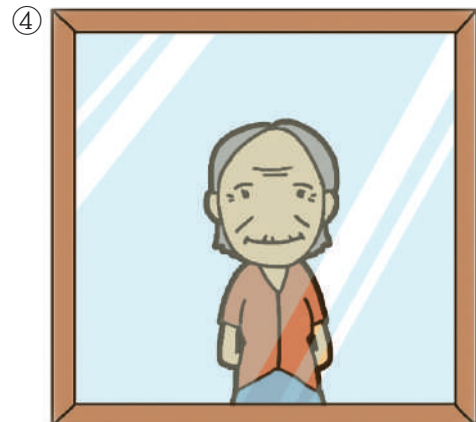
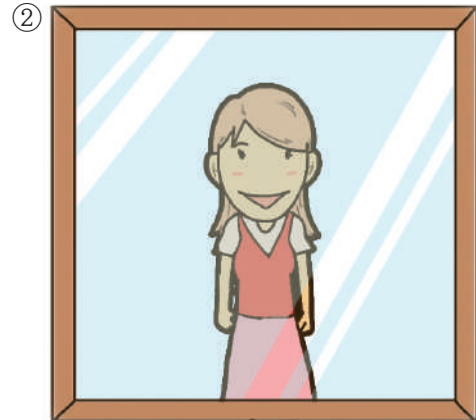
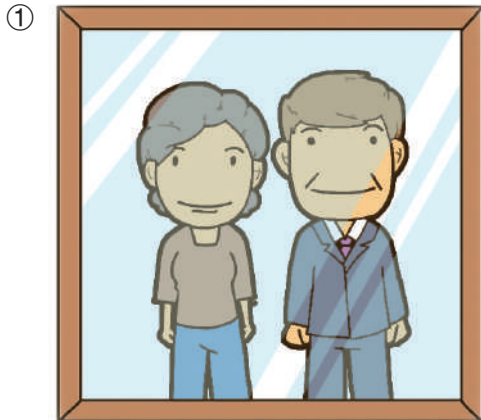
듣고 해 봐요 Luyện nghe và làm



CD TRACK 12

※ 다음을 잘 듣고 질문에 답하세요.
Nghe rõ bài hội thoại rồi trả lời câu hỏi

01 두 사람이 보고 있는 사진이 뭐예요? Hai người đang nhìn bức ảnh gì?



02 들은 이야기와 같으면 ○, 틀리면 × 하세요. Nếu giống với câu chuyện vừa nghe thì đánh dấu ○, nếu sai thì đánh dấu ×

- (1) 마이 언니가 아주 예뻐요.
- (2) 마이 가족은 모두 6명이에요.
- (3) 엄마하고 아빠는 한국에 있어요.
- (4) 마이 언니가 대학생이에요.

<input type="radio"/>	<input checked="" type="radio"/>
<input type="radio"/>	<input checked="" type="radio"/>
<input type="radio"/>	<input checked="" type="radio"/>
<input type="radio"/>	<input checked="" type="radio"/>



읽고 써 봐요 Luyện đọc và viết

※ 민호의 가족 이야기입니다. 잘 읽어 보세요.
Đây là câu chuyện của gia đình Min Ho. Hãy đọc rõ.

우리 가족은 아빠, 엄마, 누나, 여동생, 저입니다.
아빠는 경찰관입니다. 엄마는 은행원입니다. 그래서 은행에 다닙니다.
아빠하고 엄마는 바쁩니다.
제 누나는 중학생입니다. 제 동생은 유치원생입니다. 제 동생이 귀엽습니다.
저는 하노이 초등학교 학생입니다. 학교가 재미있습니다.

01

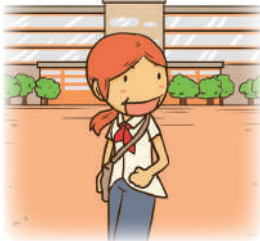
이야기를 잘 듣고 맞는 것을 연결하세요.

Nghe rõ câu chuyện rồi liên kết đúng.

저

엄마

누나



02

이야기를 잘 읽고 아래의 대화를 완성하세요.

Nghe rõ câu chuyện rồi hoàn thành bài hội thoại sau.

(1) 수미: 아빠가 회사원이에요?

민호: 아니요. 아빠는 _____.

수미: 아빠는 어때요?

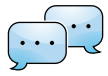
민호: 아빠는 _____.

(2) 수미: 동생이 초등학교에 다녀요?

민호: 아니요. 제 동생은 _____.

수미: 동생은 어때요?

민호: 제 동생은 _____.



같이 해 봐요

Luyện tập chung

※ 친구하고 <보기>와 같이 이야기해 보세요.

Các em hãy cùng với bạn mình trình bày như mẫu sau

Exam **보기**

가: 가족이 몇 명이에요?

나: 제 가족은 네 명이에요. 아빠하고 엄마하고 여동생하고 저예요

가: 가족이 어디에 있어요?

나: 제 가족이 베트남에 있어요.

가: 아버지가 어디에 다녀요?

나: 아버지는 은행에 다녀요.

01

친구에게 질문하고 친구의 대답을 여기에 메모하세요.

Hỏi bạn rồi ghi câu trả lời của bạn

	친구 1	친구 2
몇 명이에요?	예) 4 명	
어디에 있어요?	예) 베트남	
어디에 다녀요?	예) 아빠 / 은행	

02

친구의 가족을 소개하세요.

Hãy giới thiệu gia đình của người bạn mình.



Blank lined area for writing the introduction of a friend's family.



TAXI VÀ XE ÔM

Ở Hàn Quốc, ngoài phương tiện công cộng là xe buýt và tàu điện ngầm, nhiều người còn sử dụng taxi làm phương tiện di chuyển. Ở Việt Nam, nhiều người cũng sử dụng phương tiện công cộng như taxi, xe buýt để đi lại. Đặc biệt ở Việt Nam nhiều người còn sử dụng xe ôm. Xe ôm là một loại xe máy chở khách. Giá xe ôm rẻ hơn xe taxi và khi đi taxi tính tiền bằng kilômét nhưng khi đi xe ôm chúng ta có thể trả giá đoạn đường đi. Do đó, nhiều sinh viên nước ngoài cũng thường đi học bằng xe ôm.





민우: 오늘 한국어 수업이 있어요?

Min-u: Hôm nay có lớp học tiếng Hàn à?

흐영: 네. 금요일에 늘 한국어 수업이 있어요.

Hương: Vâng. Vào thứ sáu luôn luôn có lớp học tiếng Hàn

민우: 수업이 몇 시에 시작해요?

Min-u: Lớp học bắt đầu lúc mấy giờ?

흐영: 오전 10시에 시작해요.

Hương: Bắt đầu lúc 10 giờ sáng.

민우: 언제 수업이 끝나요?

Min-u: Khi nào lớp học kết thúc?

흐영: 11시 30분에 끝나요. 한 시간 반 공부해요.

Hương: Kết thúc lúc 11 giờ 30. Mình học 1 tiếng rưỡi.



배워 봐요 Bài đàm thoại



단어를 배워요 1

Từ vựng 1

오늘
hôm nay

수업
lớp học

늘
luôn luôn

시작하다
bắt đầu

끝나다
kết thúc

시간
tiếng, giờ



오전
buổi sáng



오후
buổi chiều



단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

학교에 가요. 오늘 _____ 이/가 두 개 있어요.

영어 _____ 이/가 9시에 _____, 11시에 _____.

영어를 두 _____ 공부해요.



단어를 배워요 2

Từ vựng 2



일요일	월요일	화요일	수요일	목요일	금요일	토요일
			1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11

일요일	월요일	화요일	수요일	목요일	금요일	토요일
Chủ nhật	Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư	Thứ năm	Thứ sáu	Thứ bảy



배워 봐요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 1

Ngữ pháp 1

Grammar **문법**

-시 -분



열한 시



세 시 이십오 분



여덟 시 삼십 분
= 여덟 시 반



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

Exam **보기**



열한 시 오 분

1.



2.



3.



4.





배워 보요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 2

Ngữ pháp 2

Grammar 문법

- 에



일요일에 집에서 쉬어요.

저는 늘 6시 30분에 일어나요.

저는 아침에 빵하고 우유를 먹어요.



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

Exam 보기



가: 몇 시에 일어나요?

나: 7시에 일어나요.

1.

월요일	화요일	수요일	목요일	금요일	토요일	일요일
7	8	9	10			
11	12	13				

가: 언제 쇼핑을 해요?

나: _____.

2.

8						
Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat	Sun
		1	2	3	4	
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30	31	

가: 언제 한국에 가요?

나: _____.

3.



가: 몇 시에 집에서 출발해요?

나: _____.

4.



가: 몇 시에 집에 가요?

나: _____.



듣고 해 봐요 Luyện nghe và làm

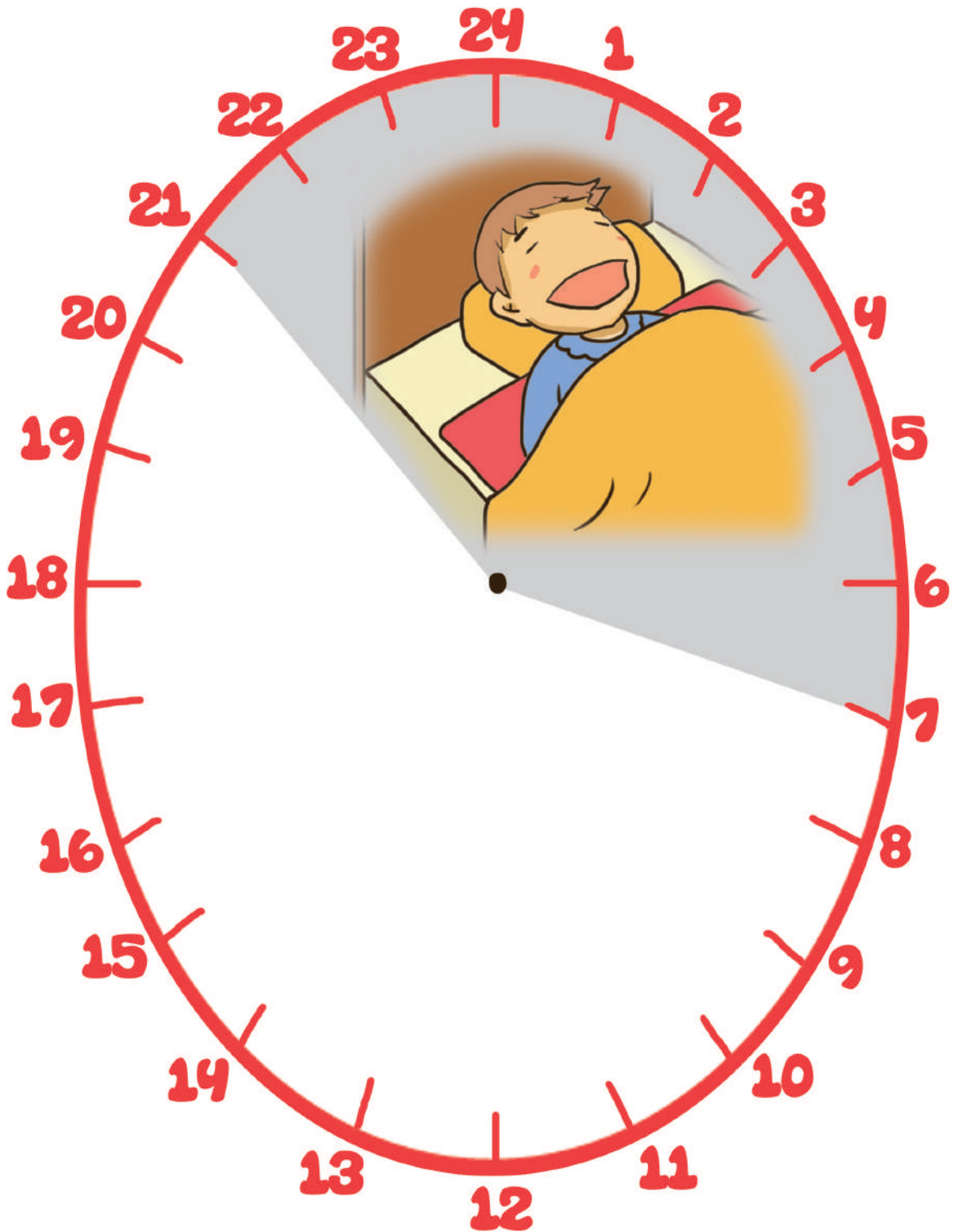


CD TRACK 14

※ 잘 듣고 질문에 답하세요.
Nghe rõ rồi trả lời câu hỏi

01

리공의 시간표를 그려 보세요.
Rồi vẽ thời gian biểu của Lý Công.





읽고 써 봐요 Luyện đọc và viết

※ 지영이의 이야기입니다. 잘 읽어 보세요.
Đây là câu chuyện của Ji-yeong. Các em hãy đọc kỹ.

저는 매일 학교에 가요.
아홉 시에 수업이 있어요. 매일 숙제가 많아요.
저는 월요일하고 목요일 저녁에 영어 공부를 해요. 화요일 저녁에 피아노를 배워요. 수요일하고 금요일 저녁에 수영을 배워요.
주말에는 수업이 없어요. 우리 가족은 토요일에 산에 가요. 저는 일요일에 집에서 쉬어요. 집에서 책을 봐요.

01

지영은 평일에 무엇을 해요?

Ji-yeong làm gì vào ngày thường?

월요일

화요일

수요일

목요일

금요일



02

들은 이야기와 같으면 ○, 틀리면 × 하세요.

Nếu giống với câu chuyện thì đánh dấu ○, sai thì đánh dấu ×.

(1) 마이 언니가 아주 예뻐요.



(2) 마이 오빠는 한국 대학교에 다녀요.

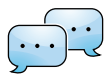


(3) 엄마하고 아빠는 한국에 있어요.



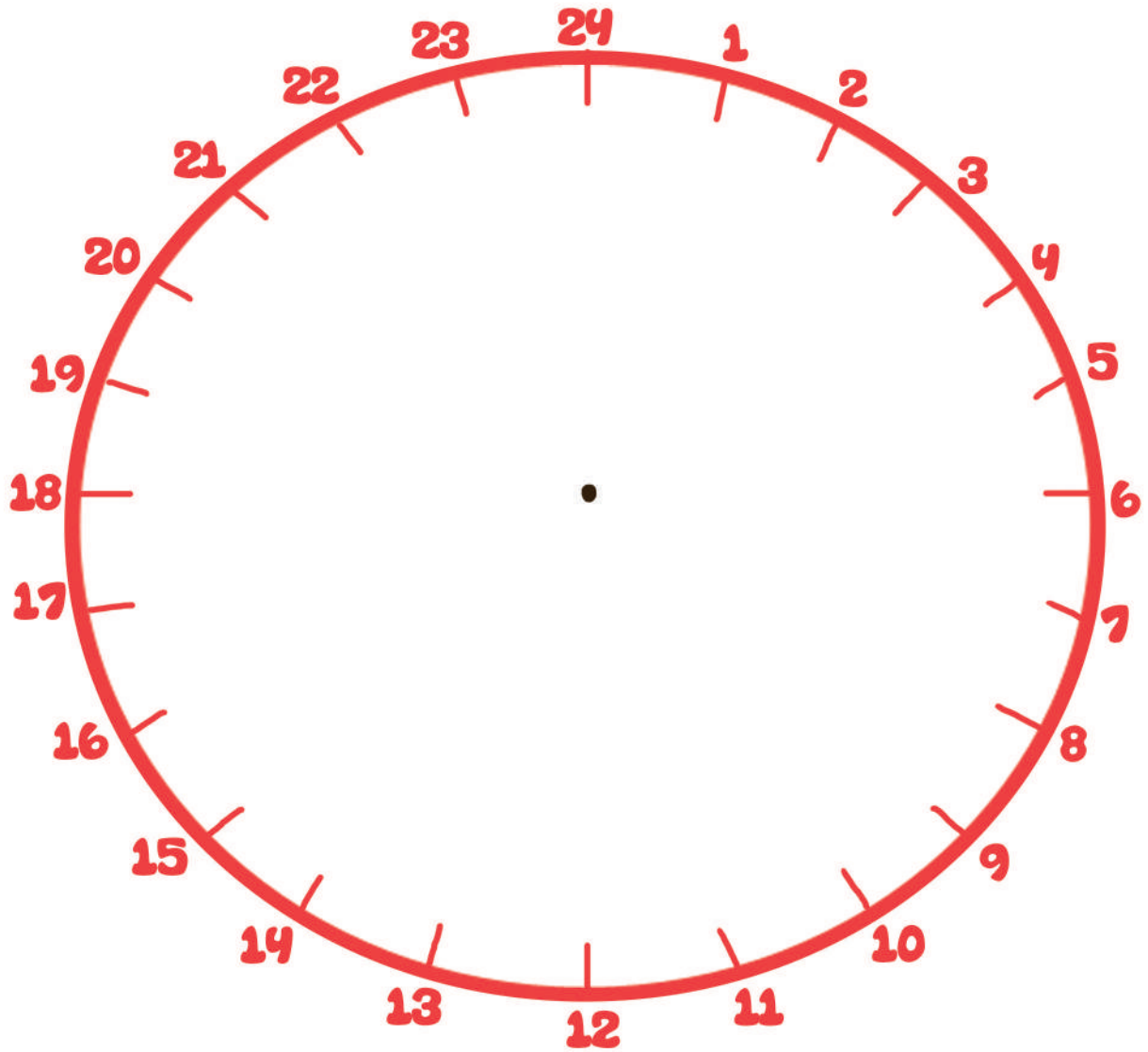
(4) 마이 언니가 대학생이에요.



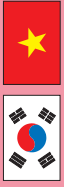


같이 해 봐요 Luyện tập chung

※ 나의 하루는 어때요? 하루일과를 그려 보세요. 그리고 친구들에게 나의 하루를 이야기해 보세요.
Một ngày của mình như thế nào? Hãy vẽ thời gian biểu một ngày của mình.
Rồi trình bày với các bạn thời gian biểu trong một ngày của mình.



A green rectangular area with a spiral binding on the left side, containing four horizontal lines for writing.

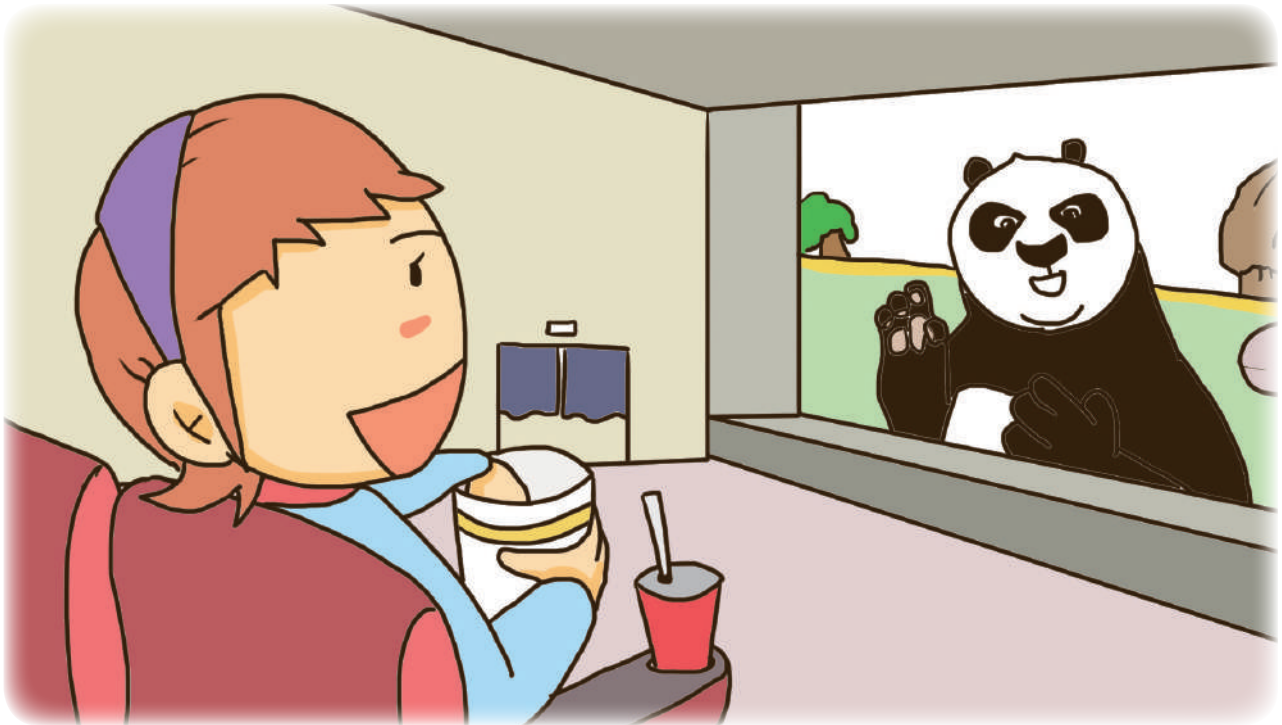


문화를 배워요 Cùng học văn hóa

GYEONGJU VÀ HUẾ

Thành phố Gyeongju ngày nay trong lịch sử đã từng là cố đô của triều đại Sinlla cũng như thành phố Huế đã từng là cố đô của triều đại nhà Nguyễn. Hai thành phố này có nhiều di tích lịch sử văn hóa, và nhiều danh lam thắng cảnh nổi tiếng được tổ chức văn hóa thế giới UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới. Gyeongju và Huế đều là thành viên của Liên đoàn thế giới các thành phố lịch sử. Hai thành phố đã ký kết thoả thuận hợp tác và kết nghĩa về văn hóa vào năm 2007.





리공: 이따가 뭐 해요?

Lý Công: lát nữa bạn làm gì?

수미: 영화관에 가요.

Su-mi: Mình đi đến rạp chiếu phim

리공: 무슨 영화를 봐요?

Lý công: Bạn xem phim gì?

수미: 코미디나 만화 영화를 봐요.

Su-mi: Mình xem phim hài hoặc phim hoạt hình.

리공: 영화를 자주 봐요?

Lý công: Bạn có thường xem phim không?

수미: 가끔 봐요. 한 달에 한 번 영화관에 가요.

Su-mi: Thỉnh thoảng mình xem. Một tháng mình đi xem phim một lần



배워 봐요 Bài đàm thoại



단어를 배워요 1

Từ vựng 1

이따가
lát nữa

영화
phim

자주
thường

가끔
thỉnh thoảng

일주일
một tuần



영화관
 rạp chiếu phim



코미디
hài



만화 영화
(애니메이션)
phim hoạt hình



단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 여기에서 영화를 봐요. 여기가 어디예요?
_____.
2. 이 영화가 아주 재미있어요. 사람들이 많이 웃어요. 이 영화가 뭐예요?
_____.
3. 지영은 일주일에 네 번 운동을 해요. 운동을 _____ 해요.
4. 꿈은 한 달에 두 번 운동을 해요. 운동을 _____ 해요.



단어를 배워요 2

Từ vựng 2

공포 영화
phim kinh dị

액션 영화
phim hành động

드라마
Phim truyền hình
nhiều tập



배워 봐요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 1

Ngữ pháp 1

Grammar 문법

- 이나, 나



빵**이나** 과일을 먹어요.

도서관**이나** 집에서 공부를 해요.

주말에 리공**이나** 수미를 만나요.



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

Exam 보기



가: 무엇을 마셔요?

나: **우유나 주스를 마셔요.**

1.



가: 무엇을 해요?

나: _____.

2.



가: 수미는 어디에 있어요?

나: _____.

3.



가: 언제 한국에 가요?

나: _____.



배워 보요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 2

Ngữ pháp 2

Grammar 문법

- 에 (횟수/시간)



하루에 **일곱 시간** 잠을 자요.

일주일 **에 한 번** 운동을 해요.

일 **년에 두 번** 여행을 가요.



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

Exam 보기



가: 하루에 몇 시간 공부해요?

나: **하루에 두 시간** 공부해요.

1.

일요일	월요일	화요일	수요일
7	8	9	10
목요일	금요일	토요일	
11	12	13	

가: 일주일에 몇 번 운동을 해요?

나: _____.

2.

8						
Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
		1	2	3	4	
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30	31	

가: 얼마나 자주 용돈을 받아요?

나: _____.

3.



가: 하루에 몇 시간 컴퓨터 게임을 해요?

나: _____.



듣고 해 봐요 Luyện nghe và làm



CD TRACK 16

※ 다음을 잘 듣고 질문에 답하세요.
Nghe rõ bài hội thoại rồi trả lời câu hỏi

01 영준은 무슨 운동을 좋아해요? Yeon-jun thích tập môn thể thao nào?

①



②



③



④



02 들은 이야기와 같으면 ○, 틀리면 × 하세요. Nếu đúng với câu chuyện vừa nghe thì đánh dấu ○, sai thì đánh dấu ×

(1) 지영은 일주일에 세 번 운동을 해요.

(2) 지영은 저녁에 운동을 해요.

(3) 영준은 보통 월요일하고 수요일에 운동을 해요.

(4) 지영하고 영준은 이번 주 토요일에 배드민턴을 쳐요.



읽고 써 봐요 Luyện đọc và viết

※ 윈득의 이야기입니다. 잘 읽어 보세요.
Đây là câu chuyện của Nguyễn Đức. Hãy đọc rõ.

저는 한 달에 한 번 영화관에서 영화를 봐요.
보통 액션 영화나 코미디를 봐요.
저는 액션 영화하고 코미디를 아주 좋아해요. 또 만화 영화도 좋아해요.
하루에 한 시간 집에서 만화 영화를 봐요. 보통 5시에 만화 영화를 봐요.
만화 영화가 6시에 끝나요. 아주 재미있어요.
저는 공포 영화를 싫어해요.

01

윈득은 매일 무엇을 봐요?

Hàng ngày Nguyễn Đức làm gì?

①



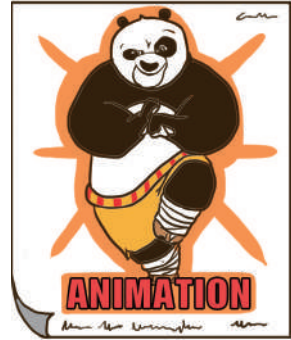
②



③



④



02

이야기를 잘 읽고 아래의 대화를 완성하세요.

Đọc kỹ câu chuyện rồi hoàn thành bài hội thoại sau.

가: 윈득은 얼마나 자주 영화관에 가요?

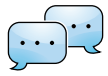
나: _____.

가: 영화관에서 보통 무슨 영화를 봐요?

나: _____.

가: 윈득은 무엇을 싫어해요?

나: _____.



같이 해 봐요

Luyện tập chung

※ 친구의 좋은 습관과 나쁜 습관을 찾아 보세요.
Hãy tìm thói quen tốt và xấu của bạn mình.

Exam 보기

가: 아이스크림을 자주 먹어요?

나: 네. 하루에 다섯 번 먹어요.

가: 무슨 아이스크림을 먹어요?





나: 초코나 딸기 아이스크림을 먹어요.

가: 하루에 몇 시간 자요?

나: 하루에 일곱 시간 자요.

가: 보통 몇 시에 자요?

나: 보통 9시나 10시에 자요.

	친구의 대답을 메모해요	이 습관이 좋아요? 나빠요?
아이스크림	하루에 여섯 번 먹어요. 초코나 딸기	 
잠	하루에 일곱 시간 자요. 9시나 10시	 

01

친구에게 질문하고 친구의 대답을 여기에 메모하세요.
그리고 친구의 습관에 대해서 이야기해 보세요.

Hỏi người bạn của mình rồi ghi câu trả lời của bạn vào đây. Và trình bày về thói quen của bạn

	친구의 대답을 메모해요	이 습관이 좋아요? 나빠요?
과자를 먹어요		
잠을 자요		
이를 닦아요		
공부를 해요		
컴퓨터를 해요 (게임, 인터넷)		
운동을 해요		



문화를 배워요 Cùng học văn hóa

MÙA ĐÔNG

Mùa Đông ở Hàn Quốc rất lạnh và tuyết thường rơi nhiều

Cả thế gian như biến thành màu trắng khi tuyết rơi
Vào những lúc như thế, trẻ con thường chơi trò đánh nhau bằng tuyết, làm người tuyết.

Mùa đông ở miền Bắc và miền Nam khác nhau.

Miền Nam Việt Nam thì vào mùa đông thời tiết nóng như mùa hè, còn miền Bắc thì lạnh hơn nhưng không có tuyết như ở Hàn Quốc. Những lúc lạnh nhất, thời tiết khoảng 8 độ, gió thổi như cắt da làm cơ thể cảm nhận nhiệt độ dưới âm độ, vào lúc đó các học sinh tiểu học được nghỉ học.





원득: 지금 집에 가요?

Nguyên đức: Bây giờ bạn về nhà không?

영준: 아니요. 집에 안 가요.

Yeong-jun: Không. Mình không về nhà

원득: 그럼 어디에 가요?

Nguyên đức: Vậy thì bạn đi đâu?

영준: 도서관에 가요. 도서관에서 숙제를 해요. 동화책도 빌려요.

Yeong-jun: Mình đi thư viện. Làm bài tập ở thư viện Mình cũng mượn sách đồng thoại

원득: 숙제가 많아요?

Nguyên đức: Bạn còn bài tập nhiều không?

영준: 아니요. 안 많아요. 그렇지만 어려워요.

Yeong-jun: Không. Không nhiều. Nhưng khó.



배워 봐요 Bài đàm thoại



단어를 배워요 1

Từ vựng 1

그림
vậy thì

숙제(를) 하다
làm bài tập

빌리다
mượn



도서관
thư viện



동화책
sách đồng thoại



단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. _____에 책이 많아요. 사람들이 거기에서 책을 읽어요.
2. 저는 연필이 없어요. 그렇지만 친구는 연필이 있어요. 저는 연필을 _____.
3. 수업이 끝나요. 선생님이 말해요.
“여러분, 오늘 _____이/가 있어요. 집에서 열심히 하세요.”
4. 아이들이 _____을/를 좋아해요. 이 책이 재미있어요.
5. 가: 배가 고파요.
나: _____, 제 빵을 먹어요.



단어를 배워요 2

Từ vựng 2

책가방
cặp sách

준비물
đồ dùng học
tập

교과서
sách giáo
khoa

공책
vở



배워 봐요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 1

Ngữ pháp 1

Grammar 문법

안



저는 키가 **안** 커요.

주말에 운동을 **안** 해요.

영준은 공포 영화를 **안** 좋아해요.



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

Exam 보기

가: 이 신발이 예뻐요?

나: 아니요. 이 신발은 **안 예뻐요.**

저 신발이 예뻐요.

1. 가: 지금 공부해요?

나: 아니요. _____ . 텔레비전을 봐요.

2. 가: 지금 밥을 먹어요?

나: 아니요. _____ . 과일을 먹어요.

3. 가: 농구를 좋아해요?

나: 아니요. _____ . 저는 축구를 좋아해요.

4. 가: 9시에 자요?

나: 아니요. _____ . 저는 10시에 자요.

5. 가: 동생이 초등학교에 다녀요?

나: 아니요. _____ . 유치원에 다녀요.



배워 봐요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 2

Ngữ pháp 2

Grammar 문법

그렇지만



김치는 맛있어요. **그렇지만** 조금 매워요.

민수는 키가 커요. **그렇지만** 저는 작아요.

한국어가 조금 어려워요. **그렇지만** 재미있어요.



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

Exam 보기



아빠는 한국 사람이에요.

그렇지만 엄마는 베트남 사람이에요.

1.



오늘은 비가 와요.

_____.

2.



이 사람은 항상 열심히 운동해요.

_____.

3.



이 아이는 미국 사람이에요.

_____.



듣고 해 봐요 Luyện nghe và làm



CD TRACK 18

※ 잘 듣고 질문에 답하세요.
Nghe rõ rồi trả lời câu hỏi.

01

들은 이야기와 같으면 ○, 틀리면 × 하세요.

Nếu đúng như câu chuyện vừa nghe thì đánh dấu ○, sai thì đánh dấu ×

(1) 흥영은 베트남 초등학교에 다녀요.



(2) 저는 흥영하고 전화를 자주 해요.



(3) 우리는 보통 겨울방학에 만나요.



(4) 흥영은 영화를 모두 좋아해요.



02

누가 진수이예요?

Ai là Jin-su

①



②



③



④





읽고 써 봐요 Luyện đọc và viết

※ 친구를 소개해 보세요.

Hãy giới thiệu về người bạn của mình

01

왼쪽에 친한 친구를 그려 보세요. 그리고 오른쪽에 친구에 대해서 메모해 보세요.

Hãy vẽ người bạn thân của mình ở phía bên trái. Rồi ghi những đặc điểm về người bạn đó ở phía bên phải.



친구가 한국에 살아요?

친구가 무엇을 좋아해요?

친구가 무엇을 안 좋아해요?

친구하고 자주 만나요?

얼마나 자주 친구를 만나요?

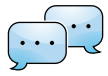
02

그림과 메모를 보고 친구 소개를 써 보세요.

Xem hình và bài ghi chép rồi viết bài giới thiệu về người bạn



Blank writing area for a friend introduction



같이 해 봐요 Luyện tập chung

※ 친구와 단어 게임을 해 보세요.

먼저 팀을 만들어요. 친구들과 게임할 단어를 선택하세요. 단어 설명을 써 보세요.

다른 팀 친구들과 같이 게임을 해 보세요.

Hãy cùng chơi trò chơi từ vựng với bạn mình. Trước hết chia thành từng nhóm.

Chọn từ vựng mà mình sẽ chơi trò chơi với các bạn. Viết cách giải thích từ vựng.

Rồi cùng chơi trò chơi với các bạn của nhóm khác.

Exam 보기

게임 단어

할머니

단어를 설명해 보세요

우리 가족은 베트남에 살아요. 그렇지만 이 사람은
베트남에 안 살아요. 이 사람은 한국에 살아요.
여자예요. 이 사람은 한국에서 할아버지하고 살아요.
이 사람은 나이가 많아요. 이 사람이 누구예요?

게임 단어

단어를 설명해 보세요



문화를 배워요 Cùng học văn hóa

SINH HOẠT TRONG NHÀ TRƯỜNG

Ở Việt Nam, năm học mới được bắt đầu vào tháng 9. Nhưng ở Hàn Quốc thì năm học mới được bắt đầu vào tháng 3.

Cấp tiểu học ở Việt Nam là 5 năm và trung học cơ sở là 4 năm nhưng cấp tiểu học ở Hàn Quốc là 6 năm và trung học cơ sở là 3 năm.

Việt Nam là nước nhiệt đới nên kỳ nghỉ hè dài và không có kỳ nghỉ đông nhưng ở Hàn Quốc có cả nghỉ hè và nghỉ đông.





리공: 주말에 바빠요?

lý Công: Cuối tuần có bận không?

지영: 아니요. 안 바빠요. 저는 보통 평일에 바빠요.

Ji-yeong: Không, không bận. Mình thường bận vào ngày thường.

리공: 그럼, 주말에 뭘 해요?

lý công: Vậy, cuối tuần bạn làm gì?

지영: 만화책을 읽어요. 그리고 수영도 해요.

Ji-yeong: Đọc truyện tranh. Và mình cũng đi bơi nữa.

리공: 그래요? 수영을 잘 해요?

lý Công: Thế à? Bơi có giỏi không?

지영: 잘 못해요. 그렇지만 수영이 재미있어요.

Ji-yeong: Không giỏi. Nhưng bơi thật thú vị.



배워 봐요 Bài đàm thoại



단어를 배워요 1

Từ vựng 1

바쁘다
bận

숙제(를) 하다
làm bài tập

평일
ngày thường

그리고
và

만화책
truyện tranh

수영을 하다
bơi



단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. _____ 항상 학교에 가요.
2. _____ 학교에 안 가요. 집에서 쉬어요. 친구하고 놀아요.
3. 오전에 학교에 가요. 오후에 수업이 끝나요. 그리고 피아노하고 영어를 배워요.
저는 아주 _____.
4. 수영장에 가요. 수영장에서 _____.



단어를 배워요 2

Từ vựng 2

그림을
그려요
vẽ tranh

노래를
불러요
hát

피아노를
쳐요
chơi đàn
piano

춤을 쳐요
nhảy



배워 봐요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 1

Ngữ pháp 1

Grammar 문법

잘 / 잘못



저는 한국어를 **잘**해요
 엄마는 한국 요리를 **잘**해요.
 제 동생은 테니스를 **잘 못** 처요.



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

Exam 보기



가: 리공은 한국어를 잘해요?
 나: 아니요. **리공은 한국어를 잘 못해요.**
 가: 민우는요?
 나: **민우는 한국어를 잘해요.**

1.



가: 왕득은 김치를 잘 먹어요?
 나: 아니요. _____
 가: 수미는 김치를 잘 먹어요?
 나: 네. _____

2.



가: 흐영하고 수미가 공포영화를 잘 봐요?
 나: 흐영은 _____
 하지만 수미는 _____



배워 봐요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 2

Ngữ pháp 2

Grammar 문법

무슨



이것이 **무슨** 책이에요?

오늘이 **무슨** 요일이에요?

주말에 **무슨** 운동을 해요?



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

Exam 보기

가: 이것이 **무슨** 과일이에요?

나: 이것은 딸기예요.

1. 가: _____ 책을 읽어요?

나: 저는 동화책을 읽어요.

2. 가: _____ 운동을 잘해요?

나: 저는 배드민턴을 잘 쳐요.

3. 가: _____ 공부가 좋아요?

나: 저는 한국어 공부가 좋아요.

4. 가: _____ 식당에 있어요?

나: 여기는 베트남 식당이에요.

5. 가: _____ 음식이 맛있어요?

나: 불고기가 맛있어요.



듣고 해 봐요 Luyện nghe và làm



CD TRACK 20

※ 다음을 잘 듣고 질문에 답하세요
Nghe rõ bài hội thoại rồi trả lời câu hỏi

01

엄마 선물이 무엇입니까?

Quà của mẹ là gì?

①



②



③



④



02

들은 이야기와 같으면 ○, 틀리면 × 하세요.

Nếu giống với câu chuyện vừa nghe thì đánh dấu ○, sai thì đánh dấu ×

(1) 내일이 엄마 생일이예요.

(2) 엄마는 요리를 잘해요.

(3) 엄마는 김치찌개를 잘 먹어요.

(4) 엄마는 베트남 노래를 좋아해요.



읽고 써 봐요 Luyện đọc và viết

※ 흐엉의 이야기입니다. 잘 읽어 보세요.

Đây là câu chuyện của Hương. Các em hãy đọc kỹ

저는 흐엉이에요. 저는 지금 베트남에 살아요.

저는 일주일에 한 번 한국어를 공부해요. 저는 한국어를 잘 못해요.

하지만 영어를 잘해요.

제 취미는 피아노예요. 저는 매일 하루에 두 시간 피아노를 쳐요. 저는 피아노를

잘 쳐요. 저는 자주 미술관에 가요. 미술관에서 그림을 봐요.

저는 그림을 좋아해요. 하지만 그림을 잘 못 그려요.

01

흐엉은 무엇을 잘해요? 무엇을 잘 못해요? 잘하는 것에 '○', 잘 못하는 것에 '△' 하세요.

Hương giỏi cái gì? Không giỏi cái gì? Nếu giỏi thì đánh dấu '○', không giỏi thì đánh dấu '△'

피아노



한국어



영어



그림



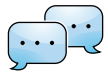
02

여러분도 이야기를 써 보세요. 무엇을 잘해요? 무엇을 잘 못해요?

Các em cùng thử viết câu chuyện. Xem mình giỏi các gì? Và không giỏi các gì?



Blank lined writing area for the student to write their story.



같이 해 봐요

Luyện tập chung

- ※ 친구하고 이야기해 보세요. 친구가 무엇을 잘해요? 무엇을 잘 못해요?
 Hãy nói chuyện với bạn của em. Bạn của em giỏi cái gì? Không giỏi cái gì?

Exam 보기 가: 운동을 좋아해요?

나: 네. 좋아해요.

가: 무슨 운동을 좋아해요?

나: 축구를 좋아해요.

가: 축구를 잘해요?

나: 잘 못해요.

	친구 1	친구 2	친구 3
공부			
외국어			
노래			
()			

- ※ 친구들과 이야기한 후에 ‘이 사람이 누구입니까?’ 게임을 해 보세요.
 Sau khi nói chuyện với các bạn, thì hãy chơi trò chơi người này là ai?

Exam 보기

이 사람은 운동을 잘 못해요.

이 사람은 한국어 공부를 좋아해요. 하지만 잘 못해요.

이 사람은 한국 노래를 좋아해요. 한국 노래를 잘 해요.

이 사람은 춤을 잘 춰요.

이 사람이 누구예요?



문화를 배워요 Cùng học văn hóa

CÁC LOẠI HOA QUẢ NGON

Ở Việt Nam thời tiết nóng nên quanh năm nên hoa quả rất phong phú

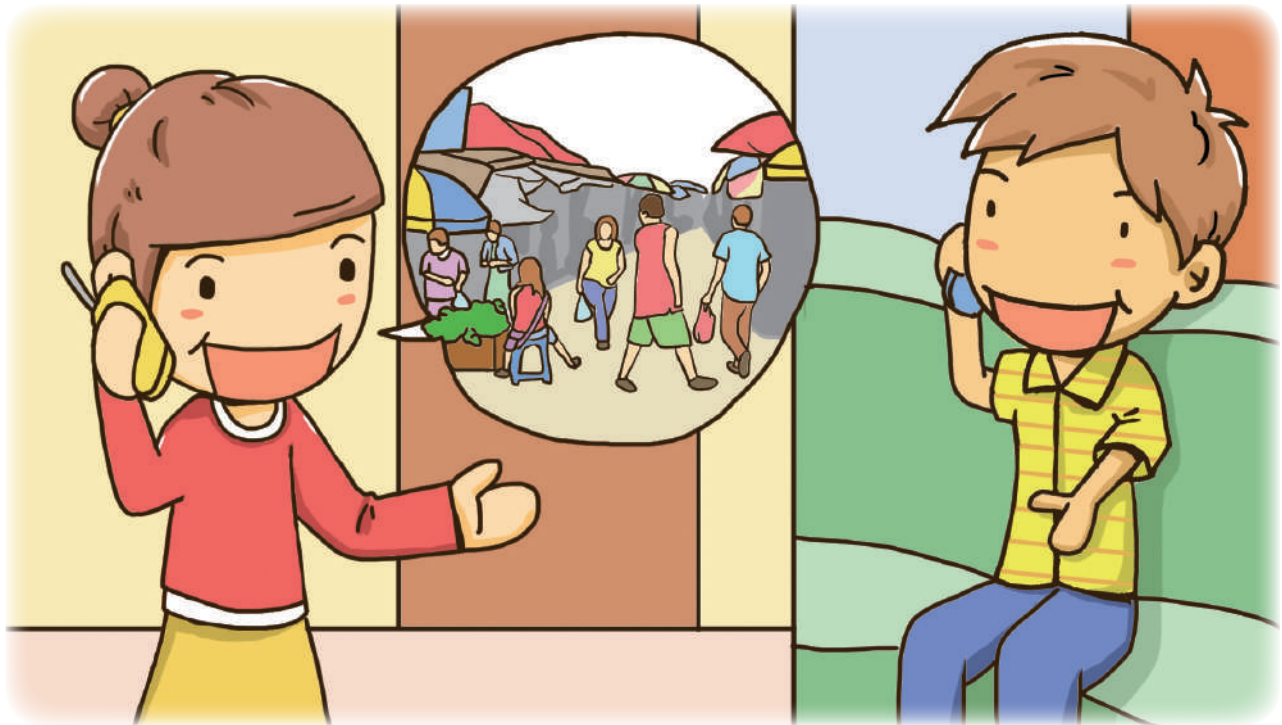
Chúng ta có thể ăn rất nhiều loại hoa quả ngon như xoài, sầu riêng, chuối, bưởi, vải, nhãn.

Ở Hàn Quốc thì không có các loại hoa quả nhiệt đới, mà nhập từ các nước khác.

Nhưng ở Hàn Quốc cũng có các loại hoa quả ngon khác như mùa hè thì có dưa hấu, dưa vàng, mùa thu thì có hồng xiêm, táo, lê, mùa đông thì có quýt, mùa xuân thì có dâu tây, nho v.v..

Đặc biệt táo, lê của Hàn Quốc nhiều nước và rất ngọt nên được nhiều người nước ngoài ưa thích.





지영: 여보세요. 지금 뭐 해요?

Ji-yeong: Alô. Bây giờ bạn đang làm gì vậy?

리공: 동생하고 같이 텔레비전을 봐요.

Lý công: Mình đang xem tivi với em.

지영: 이따가 약속이 있어요? 우리 같이 만날까요?

Ji-yeong: lát nữa bạn có hẹn không? Chúng ta cùng gặp nhau được không?

리공: 좋아요. 저는 오늘 약속이 없어요.

Lý công: Tốt thôi. Hôm nay, mình không có hẹn

지영: 그럼 시장 앞에서 만나요.

Ji-yeong: Vậy thì chúng ta gặp nhau trước chợ nhé.

리공: 거기는 사람이 많아요. 학교 앞에서 만나요.

Lý công: Ở đó đông người. Chúng ta gặp nhau trước trường đi



배워 봐요 Bài đàm thoại



단어를 배워요 1

Từ vựng 1



여보세요

Alô



같이

cùng nhau



약속

hẹn

만나다

gặp

많다

nhều



단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 시장에는 늘 사람이 _____.
2. 우리 반 친구들은 교실에서 _____ 공부해요.
3. 누나가 주말에 바빠요. 친구하고 _____이/가 있어요.
4. 가: _____ 거기 김 선생님 있어요?
나: 네, 저예요.
5. 가: 영화는 3시에 시작해요.
나: 그럼 영화관 앞에서 2시 30분에 _____.



단어를 배워요 2

Từ vựng 2

적다

ít

나쁘다

xấu

싸다

rẻ

비싸다

đắt

크다

to, lớn

작다

nhỏ



배워 봐요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 1

Ngữ pháp 1

Grammar 문법

- 하고 (같이)



가족**하고 같이** 동물원에 가요.

민우**하고 같이** 선물을 사요.

선생님**하고 같이** 교실에서 공부해요.



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

Exam 보기



가: 지금 어디에 가요?

나: 저는 친구**하고 같이** 도서관에 가요.

1.



가: 누구**하고 같이** 밥을 먹어요?

나: 저는 선생님_____ 밥을 먹어요.

2.



가: 엄마가 어디에 가요?

나: 엄마는 여동생_____ 시장에 가요.

3.



가: 지금 뭐 해요?

나: 강아지_____ 공원에서 산책해요.



배워 봐요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 2

Ngữ pháp 2

Grammar 문법

-을까요? -을까요?



가: 집에 **갈까요?**

나: 네, 지금 가요.

가: 같이 저녁을 **먹을까요?**

나: 좋아요. 같이 먹어요.



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

Exam 보기



가: 우리 몇 시에 **만날까요?**

나: 두 시에 만나요.

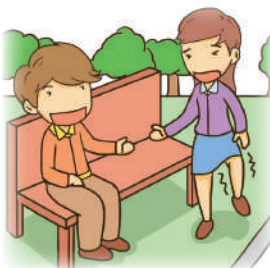
1.



가: 누구하고 같이 차를 _____?

나: 수미하고 마셔요.

2.



가: 다리가 아파요. 여기에 _____?

나: 좋아요. 여기에 앉아요.

3.



가: 교실이 정말 추워요.

나: 그래요? 제가 창문을 _____?



듣고 해 봐요 Luyện nghe và làm



CD TRACK 22

※ 잘 듣고 질문에 답하세요.
Nghe rõ rồi trả lời câu hỏi.

01 두 사람의 이야기와 같은 것은 뭐예요? Cái gì giống với câu chuyện trong thư email?

- ① 민우는 물이 정말 무서워요.
- ② 요즘은 주말에 날씨가 안 좋아요.
- ③ 월요일에 수미가 이메일을 써요.
- ④ 민우하고 수미의 생각이 달라요.

02 두 사람은 주말에 어디에 가려고 해요? 연결해 보세요. Cuối tuần hai người định đi đâu? Các em hãy liên kết



민우



수미





말하고 써 봐요 Luyện nói và viết

※ 주말에 다른 사람하고 같이 무엇을 하고 싶어요?

편지를 써서 그 사람의 생각을 물어 보세요. 그리고 약속을 만들어 보세요.

Cuối tuần em muốn làm gì với người khác. Hãy viết thư hỏi suy nghĩ của người đó.

Rồi làm cuộc hẹn

1. 누구하고 같이 만나요?

2. 어디에 가요?

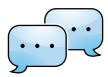
3. 거기에서 무엇을 해요?

4. 언제 만나요?

5. 어디에서 만나요?

6.





같이 해 봐요 Luyện tập chung

※ 여기에 두 개의 일주일 계획표가 있어요.
 종이를 반으로 접어서 한 사람은 ㉠, 다른 사람은 ㉡를 보고 이야기하세요.
 Ở đây có 2 thời gian biểu của một tuần. Gấp đôi tờ giấy lại, một người nhìn ㉠,
 người khác nhìn ㉡ rồi nói chuyện.

A			B		
	오전	오후		오전	오후
월요일		한국어 수업	월요일		태권도
화요일	도서관		화요일		
수요일		친구	수요일		친구
목요일		한국어 수업	목요일	한국어 수업	
금요일		놀이공원	금요일	공항	
토요일	운동		토요일		
일요일	태권도		일요일	태권도	

Exam 보기 가: _____, 월요일 오후에 뭐 해요? 같이 태권도를 배울까요?

나: 미안해요. 월요일 오후에 한국어 수업이 있어요.
 금요일은 어때요?

가: 저는 금요일에 놀이공원에 가요. 그럼 일요일은 어때요?

나: 좋아요. 일요일에 시간이 많아요.

가: 일요일 오전에 만나요. 저하고 같이 태권도를 해요.



문화를 배워요 Cùng học văn hóa

HANBOK VÀ ÁO DÀI

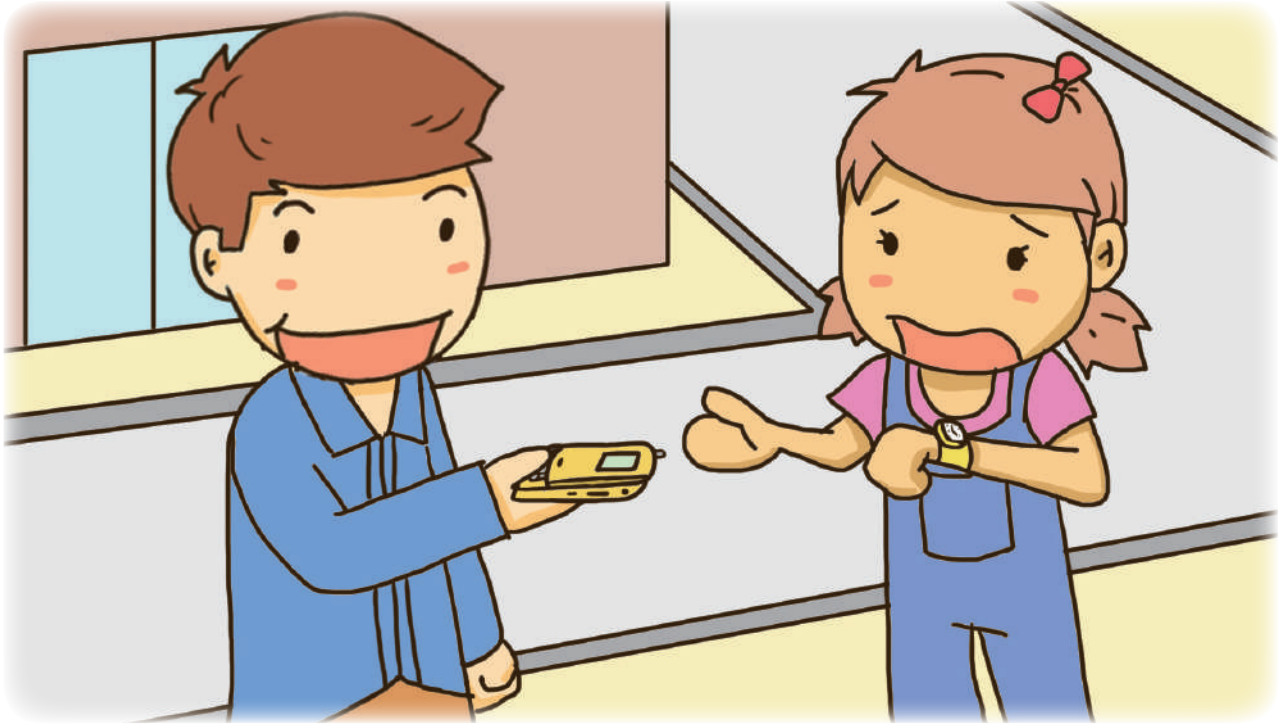
Hanbok là trang phục truyền thống của Hàn Quốc cũng như áo dài là trang phục truyền thống của Việt Nam. Ngày xưa, mọi người thường mặc Hanbok nhưng ngày nay người ta chỉ mặc vào những ngày đặc biệt như lễ Tết hay đám cưới.

Nữ thì mặc váy và áo ngoài, nam thì mặc quần và áo ngoài. Khi đi ra đường thì mặc áo khoác choàng.

Trẻ em thì mặc Hanbok đủ màu sắc vào ngày thôi nôi hoặc lễ Tết.

Người Việt Nam cũng thường mặc áo dài vào dịp lễ tết hoặc cưới hỏi. Bình thường các cô, đi dạy hay các chị khi đi làm ở công sở thường mặc áo dài đủ các màu sắc. Đặc biệt, áo dài trắng là đồng phục của nữ sinh cấp 3.





민우: 여기에서 뭐 해요?

Min-u: Bạn làm gì ở đây thế?

마이: 친구하고 약속이 있어요. 하지만 친구가 안 와요.

Mai: Mình có hẹn với bạn. Nhưng bạn ấy không đến

민우: 그럼 친구한테 전화를 하세요.

Min-u: Vậy thì hãy gọi điện cho bạn đi.

마이: 지금 저는 휴대 전화가 없어요.

Mai: Bây giờ mình không có điện thoại di động

민우: 그래요? 여기 제 휴대 전화를 사용하세요.

Min-u: Thế à? Bạn dùng điện thoại di động của mình đi

마이: 정말 고마워요.

Mai: Thật cảm ơn bạn.



배워 봐요 Bài đàm thoại



단어를 배워요 1

Từ vựng 1



전화

điện thoại

하지만

nhưng



휴대 전화

điện thoại di động

사용하다

dùng, sử dụng



단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 학생들이 공책에 숙제를 해요. 연필을 _____.
2. 저는 수영을 잘해요. _____ 친구는 수영을 잘 못 해요.
3. 형이 외국에서 살아요. 우리 가족은 일주일에 한 번 _____을/를 해요.
4. 가: 제 동생이 집에 안 와요.
나: 여기에 제 _____이/가 있어요. 동생한테 전화를 하세요.



단어를 배워요 2

Từ vựng 2

전화번호

số điện thoại

편지

lá thư

이메일

email, thư
điện tử

문자 메시지

tin nhắn

쓰다

viết

보내다

gửi

걸다

gọi (điện thoại)



배워 봐요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 1

Ngữ pháp 1

Grammar 문법

- 한테



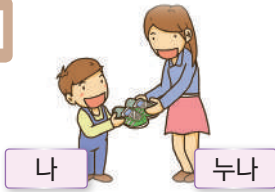
제가 엄마**한테** 전화해요.
 저**한테** 휴대 전화가 있어요.
 그 선물을 누구**한테** 줘요?



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

Exam 보기



가: 누구한테 신발을 줘요?
 나: **제가 누나한테 신발을 줘요.**

1.



가: 누구한테 책을 선물해요?
 나: _____.

2.



가: 동생한테 공이 있어요?
 나: 아니요, _____.

3.



가: 저는 지금 _____.
 나: 와, 무슨 이야기를 써요?



배워 봐요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 2

Ngữ pháp 2

Grammar 문법

- 세요 - 으세요



내일 7시에 **오세요.**

친구한테 전화를 **하세요.**

도서관에서 책을 **읽으세요.**



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

Exam 보기

(이름을 쓰다) → 공책에 **이름을 쓰세요.**

1. (공부하다) → 방에서 _____.

2. (보다) → 칠판을 _____.

3. (인사하다) → 학교에서 _____.

4. (잘 찾다) → 친구를 _____.

5. (받다) → 이 전화를 _____.



듣고 해 봐요 Luyện nghe và làm



CD TRACK 24

※ 다음을 잘 듣고 질문에 답하세요.
Nghe rõ bài hội thoại rồi trả lời câu hỏi

01

들은 이야기와 같으면 ○, 틀리면 × 하세요.

Nếu giống với câu chuyện vừa nghe thì đánh dấu ○, sai thì đánh dấu ×

(1) 두 사람은 같이 공원에 가요.



(2) 남학생은 지금 선생님의 집에 가요.



(3) 여학생한테 선생님 전화번호가 있어요.



02

두 사람이 이야기를 한 후에 남학생은 어떻게 해요?

Sau khi hai người nói với nhau, học sinh nam làm thế nào?

①



②



③



④





읽고 써 봐요 Luyện đọc và làm

※ 다음을 읽고 질문에 답하세요.
Hãy đọc rồi trả lời câu hỏi

우리 반의 약속

- ① 아침 8시에 교실에 오세요.
- ② 친구하고 같이 한국어를 말하세요.
- ③ 수업 시간에 선생님 말을 잘 들으세요.
그리고 책을 보세요.
- ④ 선생님한테 숙제를 주세요.
- ⑤ 질문을 많이 하세요.

01

이 글은 어디에서 볼 수 있어요?

Các em có thể thấy bài trên ở đâu?

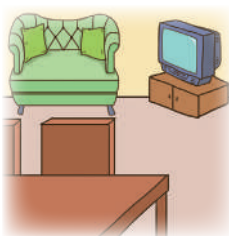
①



②



③



④

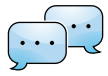


02

다음 중 약속을 안 지키는 사람은 누구예요?

Ai là người không giữ lời hứa ?

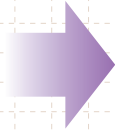
- ① 영준: 수업 시간에 숙제를 해요.
- ② 흐영: 교실에서 한국어를 말해요.
- ③ 지영: 선생님의 이야기를 들어요.
- ④ 왕득: 선생님한테 질문을 자주 해요.



같이 해 봐요

Luyện tập chung

※ 주사위를 던져서 나온 수대로 말을 움직이세요. 그리고 그 칸에 있는 내용과 똑같이 행동하세요.
Đổ xúc xắc rồi di chuyển ngựa theo con số xổ ra. Rồi hành động giống với nội dung trong ô.



이름을 세 번
말하세요.

친구한테
세 번
인사하세요.

노래를
하세요.

한 번
쉬세요.

'시작' 으로
가세요.

이름을
쓰세요.

두 칸
뒤로 가세요.

선생님한테
두 번
인사하세요.

춤을
추세요.

친구하고
세 번
안으세요.

세 칸 뒤로
가세요.

한 번
쉬세요.

전화번호를
말하세요.

춤을
추세요.

'시작' 으로
가세요.

옆 친구
이름을
말하세요.



학교 이름을
말하세요.

한 번
쉬세요.

두 번
웃으세요.

세 번
뛰세요.



문화를 배워요 Cùng học văn hóa

QUỐC KỶ VÀ QUỐC HOA

Quốc kỳ Hàn Quốc là cờ Thái cực

Thái cực ở giữa có hình tròn có hai màu, màu xanh và màu đỏ.

4 quẻ xung quanh Thái cực là trời, đất, nước, và lửa.

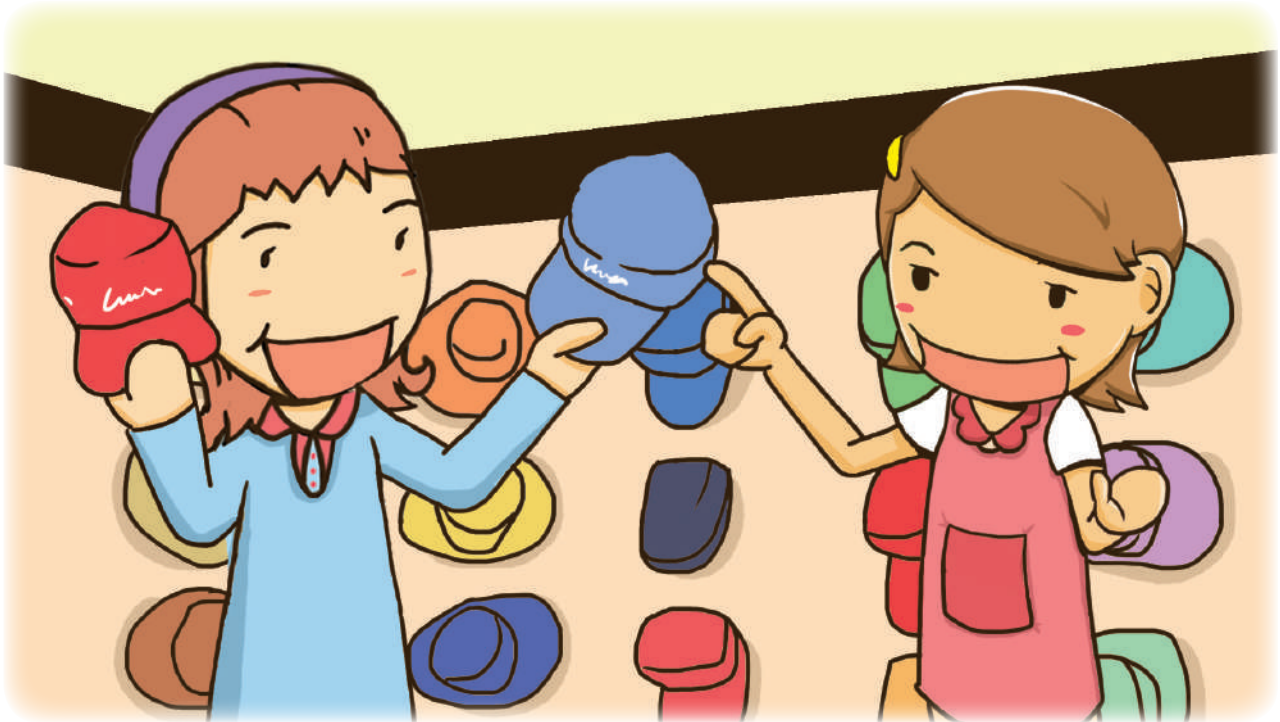
Quốc hoa của Hàn Quốc là Mugunhwa

Mugunhwa là loại hoa đẹp và thời gian hoa nở dài được người Hàn Quốc yêu mến từ lâu.

Quốc kỳ Việt Nam có nền màu đỏ và ngôi sao vàng nên gọi là cờ đỏ sao vàng.

Quốc Hoa Việt Nam là hoa sen.





수 미: 어느 것을 살까요?

Su-mi: Bạn mua cái nào?

흐 영: 파란색 모자를 사세요.

Hương: Hãy mua cái mũ màu xanh đi.

수 미: 저는 그 색을 좋아하지 않아요. 빨간색은 어때요?

Su-mi: Mình không thích màu đó. Màu đỏ thế nào?

흐 영: 그렇지만 제 생각에 파란색이 좋아요.

Hương: Nhưng theo mình thì màu xanh đẹp.

수 미: 그래요? 아저씨, 이거 얼마예요?

Su-mi: Thế à? Chú ơi, cái này giá bao nhiêu?

아저씨: 그 모자는 8,000원이에요.

Người đàn ông: Cái mũ kia 8.000won.



배워 봐요 Bài đàm thoại



단어를 배워요 1

Từ vựng 1



파란색
màu xanh

색
màu sắc



빨간색
màu đỏ

아저씨
người đàn ông



모자
cái mũ

얼마
bao nhiêu



단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

- 사과는 _____ 이에요.
- 가: 바다하고 하늘은 무슨 _____ 이에요?
나: _____ 이에요.
- 가: 친구의 생일이예요. 무슨 선물이 좋아요?
나: _____ 이/가 어때요? 그 사람은 운동을 좋아해요.
- 가: 아저씨, 이 가방은 _____ ?
나: 30,000원이에요.



단어를 배워요 2

Từ vựng 2

티셔츠
áo phông

양말
tất

치마
váy

운동화
giày thể thao

바지
quần

구두
giày



배워 봐요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 1

Ngữ pháp 1

Grammar 문법

- 지 않다



이 옷은 **비싸지 않아요.**
 주말에는 학교에 **가지 않아요.**
 공원에 사람이 **많지 않아요.**



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

Exam 보기



교실에 안 와요. ⇒ **교실에 오지 않아요.**

1. 지금 안 바빠요.



2. 문을 안 열어요.



3. 제 방이 안 넓어요.



4. 아빠한테 문자를 안 보내요.



5. 수업 시간에 음악을 안 들어요.





배워 봐요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 2

Ngữ pháp 2

Grammar 문법

어느



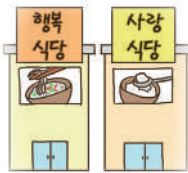
- 어느 가게가 좋아요?
- 어느 나라 사람이에요?
- 어느 것이 나한테 잘 어울려요?



문법을 연습해요

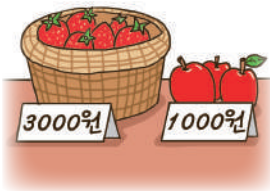
Luyện tập ngữ pháp

Exam 보기



- 가: 어느 식당이 맛있어요?
- 나: 행복 식당이 맛있어요.

1.



- 가: _____ 이/가 비싸요?
- 나: 딸기가 비싸요. 3000원이에요.

2.



- 가: _____ 에 여행을 가요?
- 나: 저는 한국에 가요.

3.



- 가: _____ 이/가 좋아요?
- 나: 우리는 바다가 좋아요.



듣고 해 봐요 Luyện nghe và làm



CD TRACK 26

※ 다음을 잘 듣고 질문에 답하세요.
Nghe rõ bài hội thoại rồi trả lời câu hỏi

01

영준은 내일 무엇을 해요?

Người con trai làm gì vào ngày mai?

- ① 시장에서 선물을 사요.
- ② 친구하고 같이 운동해요.
- ③ 아빠의 생일 파티를 해요.
- ④ 여자하고 시장을 구경해요.

02

영준은 무엇을 사요? 그림을 그리고 단어를 쓰세요.

Người con trai mua gì? Vẽ tranh rồi viết từ

그림

답

※ 가족이나 친구 생일에 선물을 사요. 어느 것을 사요? 그리고 무엇을 해요? 무엇을 하지 않아요?
Mua quà sinh nhật cho gia đình hay bạn. Em mua cái nào? Và làm gì? Không làm gì?

저는 _____ 생일에 _____ 을/를 사요.

_____ 은/는 _____.

그리고 생일에 _____.

그렇지만 _____ 지 않아요.



읽고 해 봐요 Luyện đọc và làm

※ 아래의 광고를 읽어 보세요.
Hãy đọc quảng cáo sau

어느 것을 찾아요? 여기에 와요.

- 우리시장에 물건이 아주 많아요.
- 우리시장의 물건은 좋아요. 하지만 비싸지 않아요.
- 문구점, 모자 가게, 신발 가게하고 장난감 가게가 있어요.
- 화요일 - 토요일, 오전 8:00 - 오후 6:00
(일요일하고 월요일은 쉬어요.)

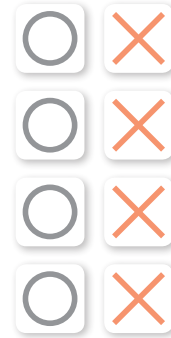
우리시장!

01

광고와 같으면 ○, 틀리면 × 하세요.

Nếu giống với quảng cáo thì đánh dấu ○, sai thì đánh dấu ×

- (1) 우리시장의 물건은 안 비싸요.
- (2) 저녁 8시에 시장이 문을 닫아요.
- (3) 우리시장의 물건이 많지 않아요.
- (4) 일주일에 두 번은 가게가 쉬어요.



02

우리시장에서 어느 것을 팔지 않아요?

Không bán cái gì ở chợ chúng ta?

①



②

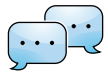


③



④





같이 해 봐요

Luyện tập chung

※ 여러분이 친구한테 물건을 팔아요. 어느 것을 팔 거예요? 아래에서 팔 것을 고르고 소개해 보세요.
Các em bán hàng cho bạn. Em sẽ bán cái gì? Hãy chọn rồi giới thiệu đồ sẽ bán dưới đây.



1. 어느 것을 팔아요?

.....

2. 무슨 색이에요?

.....

3. 얼마예요?

.....

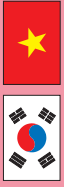
4. 언제 사용해요?

.....

5. 뭐가 좋아요?

.....

6.



문화를 배워요 Cùng học văn hóa

XE LỬA CHẠY TRONG LÒNG ĐẤT- TÀU ĐIỆN NGẦM

Người Việt Nam chủ yếu đi lại bằng xe máy.

Vì thế giao thông rất phức tạp và thường xuyên bị kẹt xe
Đô thị Hàn Quốc cũng vì có nhiều xe nên con đường rất phức tạp

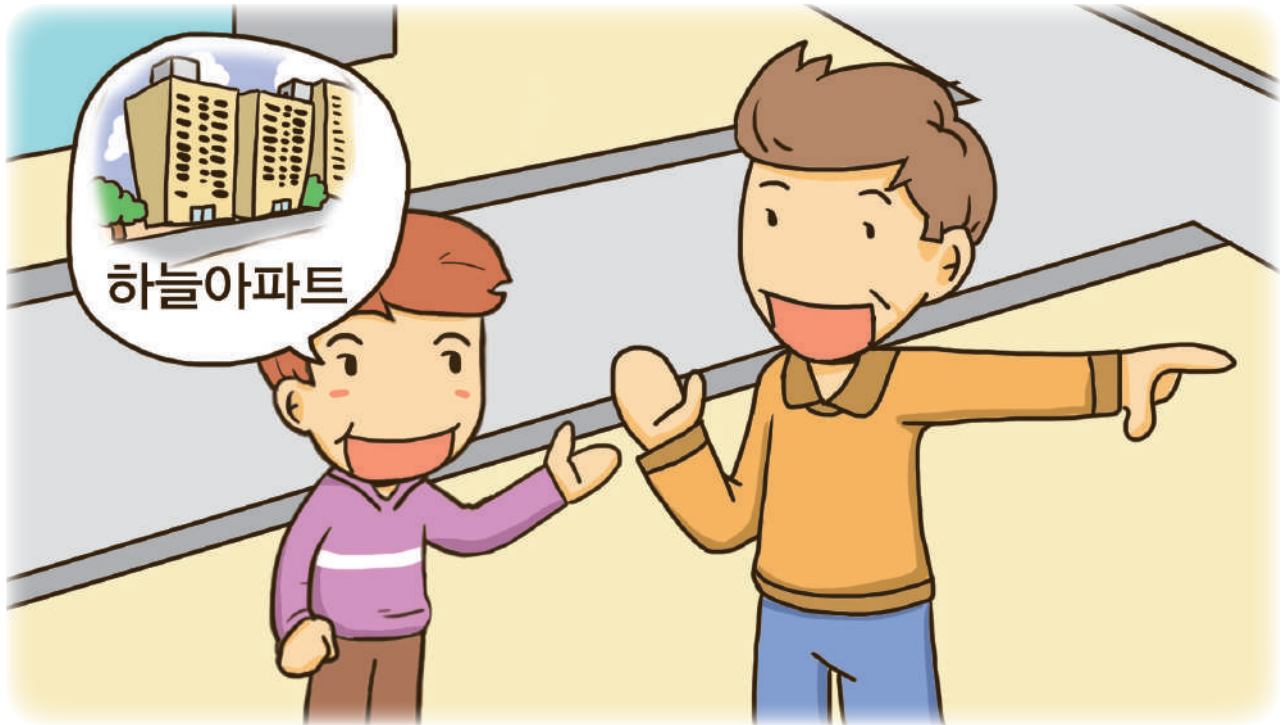
Nhưng ở các đô thị lớn có tàu điện ngầm chạy rất nhanh tới bất kỳ đâu.

Tàu điện ngầm là loại tàu điện chạy trong lòng đất có thể di chuyển nhanh và giảm lượng giao thông hỗn tạp .

Ở Seoul vào năm 1974 bắt đầu có đường tàu điện ngầm số 1
Bây giờ có đến 9 đường tàu nên có thể liên kết nhau như mạng nhện giữa Seoul và các nơi khác.

Do đó, chúng ta có thể đi du lịch đến các thành phố lân cận bằng tàu điện ngầm.





영 준: 저, 하늘아파트가 어디에 있어요? 여기에 처음 와요.
저는 길을 잘 몰라요.

Yeong-jun: À, chung cư Hanul ở đâu ạ?
Cháu mới đến đây lần đầu, nên không biết rõ đường.

아저씨: 하늘아파트는 멀지 않아요. 오른쪽으로 5분쯤 가세요.

Người đàn ông: Chung cư Hanul không xa. Cháu đi về phía bên phải khoảng 5 phút.

영 준: 근처에 뭐가 있어요?

Yeong-jun: Gần đây có cái gì ạ?

아저씨: 공원이 있어요. 그 공원은 크고 사람이 많아요.

Người đàn ông: Có công viên. Công viên đó lớn và đông người.

영 준: 네, 고마워요.

Yeong-jun: Vâng, xin cảm ơn.



배워 봐요 Bài đàm thoại



단어를 배워요 1

Từ vựng 1



길
con đường



오른쪽
bên phải



왼쪽
bên trái



고맙다
cám ơn

처음
lần đầu

쯤
khoảng

근처
gần đây



단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. _____에 차가 많이 있어요. 좀 복잡해요.
2. 우리 집 왼쪽에 은행이 있어요. 그리고 _____에 공원이 있어요.
3. 가: 여기에서 5분쯤 걸으세요. 지하철역이 있어요.
나: 네, _____.
4. 가: 한국어를 잘해요?
나: 아니요, 저는 오늘 _____ 한국어를 배워요.



단어를 배워요 2

Từ vựng 2

이쪽
phía này

그쪽
phía kia

저쪽
phía đó

어느 쪽
phía nào



배워 봐요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 1

Ngữ pháp 1

Grammar 문법

- 고



그 공원이 **크고** 좋아요.

한국 음식은 **싸고** 맛있어요.

저는 **한국 사람이고** 제 친구는 베트남 사람이에요.



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

Exam 보기

교실이 깨끗해요. 넓어요. ⇒ **교실이 깨끗하고 넓어요.**

1. 가방이 커요. 좋아요.



2. 선생님은 재미있어요. 친절해요.



3. 학교에 사람이 많아요. 시끄러워요.



4. 어머니는 요리해요. 누나는 공부해요.



5. 남동생은 중학생이에요. 형은 회사원이에요.





배워 봐요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 2 Ngữ pháp 2

Grammar 문법

- 로 - 으로



어디로 가요?
오른쪽으로 오세요.
제주도로 여행을 가요.



문법을 연습해요 Luyện tập ngữ pháp

Exam 보기

가: 저는 엄마 옷을 사요. 어디로 가요?
나: 2층으로 가세요.

행복 백화점 안내

5층			
4층			
3층			
2층			
1층			
지하 1층			

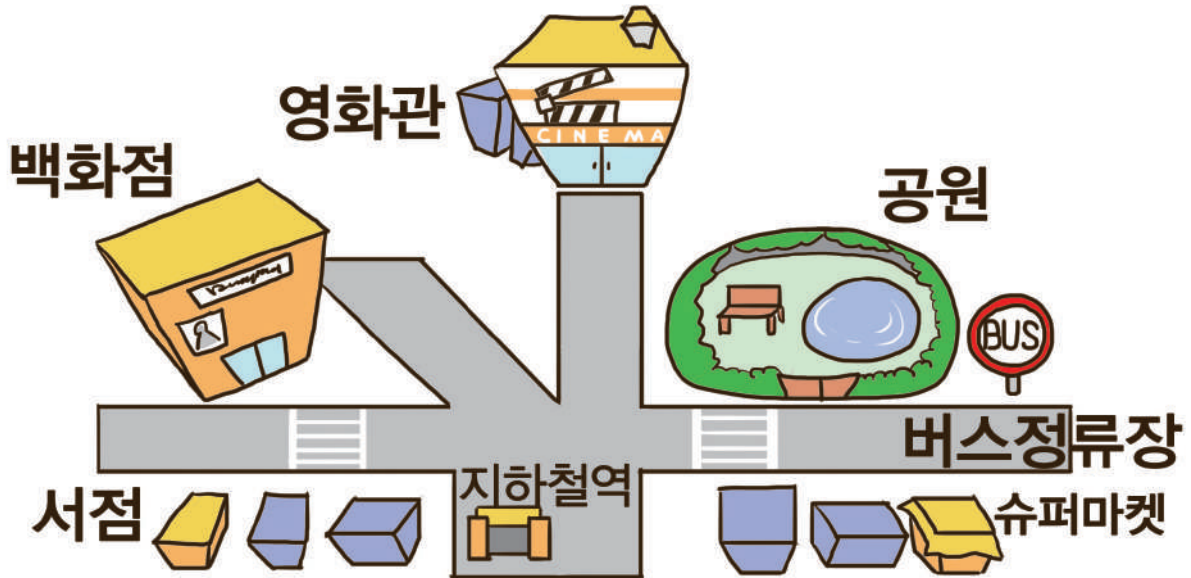
- 가: 운동화가 필요해요.
나: 그래요? ____ 가세요.
- 가: 침대를 사요. _____ 가요?
나: 이쪽으로 오세요.
- 가: 사과하고 빵을 사요.
나: ____ 내려가세요.
- 가: 제 동생은 2살이에요.
생일 선물을 사요.
나: 그럼 _____.
- 가: 저는 우산이 필요해요.
_____ ?
나: 1층 _____.



읽고 써 봐요 Luyện đọc và viết

CD TRACK 28

※ 약도를 보고 써 보세요.
Xem lược đồ rồi viết



01

두 사람이 영화관에 가는 방법을 이야기해요. 대화를 완성하세요.

Các em hãy nói xem hai người đi xem phim bằng cách gì. Rồi hoàn thành bài hội thoại

가: 영화관에 어떻게 가요?

나: 버스 정류장에서 내려요.
그리고 ① _____ 가세요.

가: 그 다음에는 어떻게 해요?

나: ② _____ 가세요. 근처에 공원이 있어요.
그 공원이 ③ _____ 조용해요.

가: 정말 ④ _____.

02

장소를 하나 선택하세요. 그리고 그곳에 가는 방법을 써 보세요.

Các em hãy chọn một địa điểm. Và viết cách đến đó.



어디로 가요? _____.

어떻게 가요? _____.

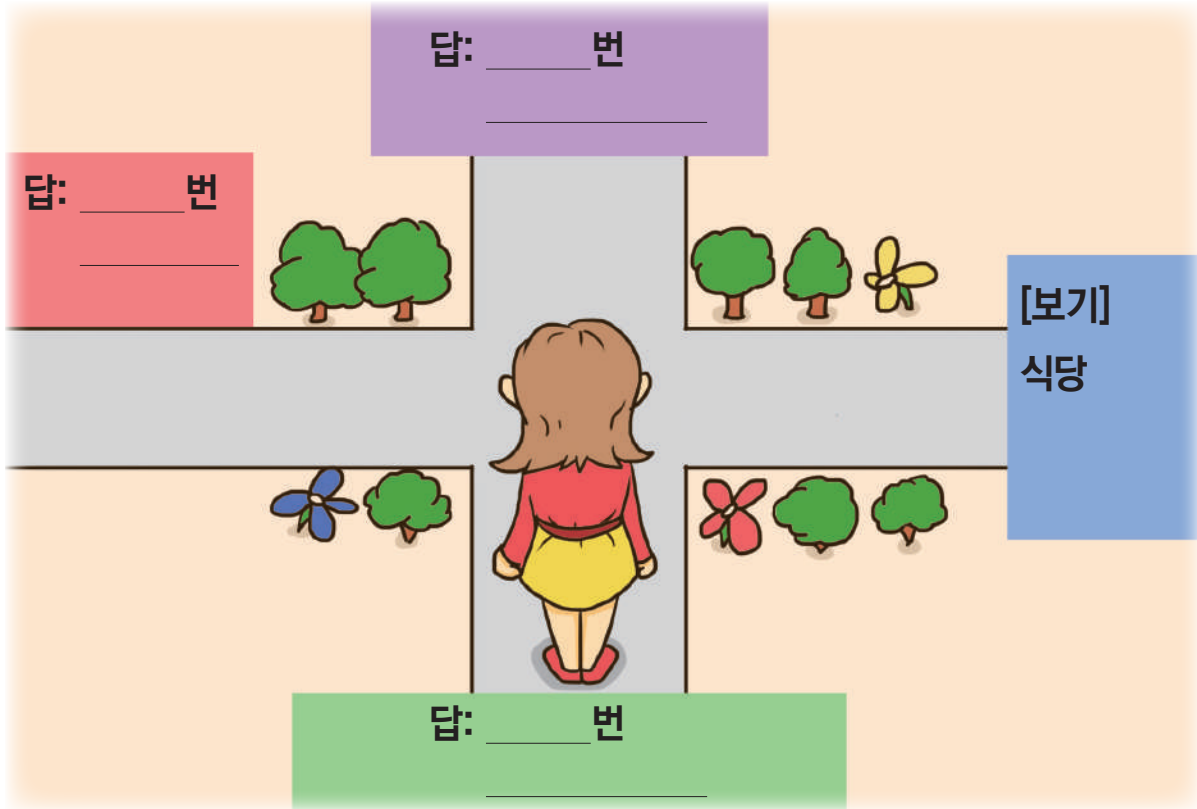
_____.



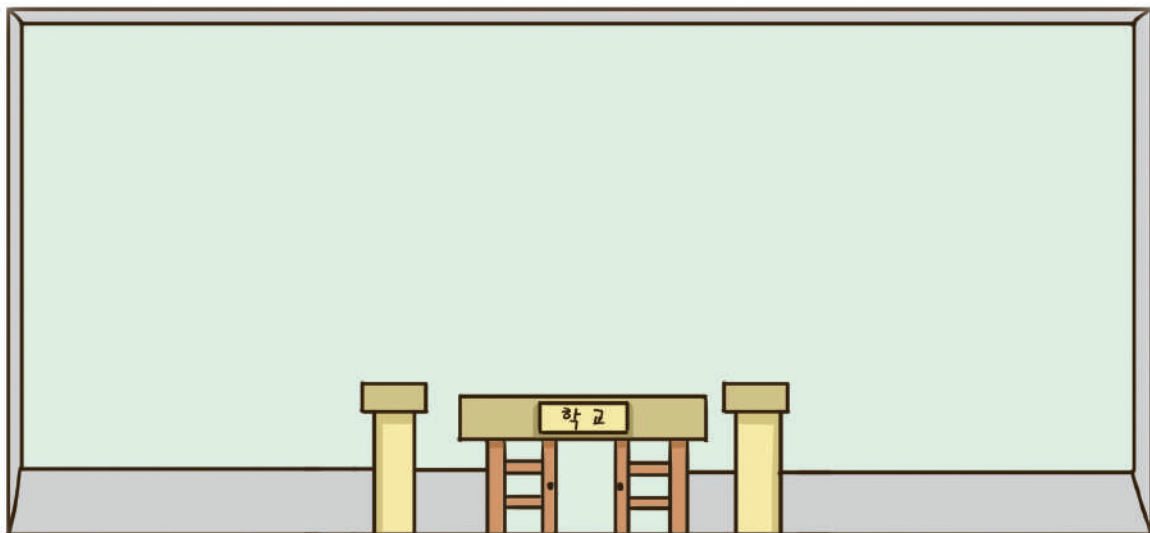
듣고 해 봐요 Luyện nghe và làm

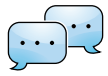
※ 잘 듣고 질문에 답하세요.
Nghe rõ rồi trả lời câu hỏi.

02 여기가 어디예요? 잘 듣고 아래 지도에 번호와 장소 이름을 쓰세요.
Đây là đâu? Nghe rõ rồi viết số, tên địa điểm vào bản đồ



02 우리 학교에 뭐가 있어요? 그림을 그리고 설명해 보세요.
Ở trường chúng ta có cái gì? Vẽ hình rồi giải thích





같이 해 봐요

Luyện tập chung

- ※ 친구들과 기억력 게임을 해 봐요. 우리 반에서 누가 친구들의 행동을 잘 기억해요?
 Hãy cùng chơi trò chơi khả năng trí nhớ với các bạn. Trong lớp chúng ta ai nhớ tốt các hành động của bạn?



게임 방법을 잘 보세요.

1. 선생님한테 쪽지를 받으세요. 거기에 단어가 있어요.



2. 그 단어를 보고 행동하세요. 말을 하지 않아요.

3. 친구들의 행동을 잘 기억하세요.

4. 친구들의 행동을 말하세요. ‘-고’ 를 사용하세요!
 (예: 민우는 공부하고 수미는 밥을 먹고 선생님은 편지를 써요.)

5. 누구의 말이 제일 길어요? 누구의 말이 제일 짧아요?

Penal 벌칙

- ◎ 앞으로 나오세요. 노래를 하세요.
- ◎ 친구 앞에 서세요. 거기에서 춤을 추세요.
- ◎ 교실 뒤로 가세요. 5번 앉고 일어나세요.
- ◎ (벌칙을 만드세요.) _____.



문화를 배워요 Cùng học văn hóa

CHỮ HÁN

Từ xưa, Việt Nam và Hàn Quốc đều bị ảnh hưởng bởi văn hóa Trung Quốc. Do đó, ngôn ngữ của hai nước có khoảng 60% tiếng Hán. Ở Hàn Quốc, chữ Hán vẫn được dạy trong các trường tiểu học và trung học. Còn ở Việt Nam thì chữ Hán không còn được sử dụng rộng rãi nhưng nhiều phát âm trong tiếng Việt vẫn bị ảnh hưởng của tiếng Hán. Do đó, có nhiều chữ trong tiếng Việt và tiếng Hàn phát âm gần giống nhau. Ví dụ như ‘thống kê, chú ý, hạnh phúc, tạp chí’ ...





선생님: 어서 와요. 여기에 앉으세요.

Cô giáo: Mời em vào. Mời em ngồi đây

원득: 와, 음식이 참 많아요. 잘 먹겠습니다.

Nguyễn Đức: Ô, thức ăn nhiều quá. Chúc cô ăn ngon.

선생님: 네, 많이 먹어요.

Cô giáo: Vâng, mời em ăn nhiều

원득: 정말 맛있어요. 다음에는 저도 같이 요리를 하겠어요.

Nguyễn Đức: Thức ăn thật ngon. Lần sau em cũng sẽ cùng nấu ăn với cô ạ.

-
-
-

원득: 음..... 배불러요. 선생님, 잘 먹었습니다.

Nguyễn Đức: Ừm....no bụng rồi. Em cảm ơn cô.



배워 봐요 Bài đàm thoại



단어를 배워요 1

Từ vựng 1



앉다
ngồi



요리
nấu ăn



배부르다
no bụng

어서
nhanh

참
thật

다음
lần sau



단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. _____ 오세요. 여기가 우리 집이에요.
2. 저쪽에 의자가 있어요. 의자에 _____.
3. 엄마는 _____ 을/를 하고 아빠는 청소를 해요.
4. 가: 이 음식 더 드세요.
나: 아니요. 지금은 _____.
5. 가: 지금 바빠요?
나: 네, 조금 바빠요. _____ 에 이야기해요.



단어를 배워요 2

Từ vựng 2

잘 먹겠습니다
chúc ăn ngon

잘 먹었습니다

고맙습니다
cảm ơn

죄송합니다
xin lỗi

반갑습니다
hân hạnh

어서 오세요
mời vào



배워 봐요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 1

Ngữ pháp 1

Grammar 문법

-버니다 -습니다

받침 × ⇒ -버니다

가다 ⇒ **갑니다**

크다 ⇒ **큽니다**

받침 ○ ⇒ -습니다

먹다 ⇒ **먹습니다**

작다 ⇒ **작습니다**



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

싸다	쌘니다
배우다	
재미없다	
듣다	듣습니다
아니다	
앉다	
* 길다	깁니다

맛있다	맛있습니다
맞다	
요리하다	요리합니다
아프다	
덥다	
빠르다	
* 멀다	



배워 보요 Bài đàm thoại



문법을 배워요 2

Ngữ pháp 2

Grammar 문법

- 겐 -



저는 3시에 **가겠습니다.**
 주말에 친구들과 **놀겠어요.**
 선생님, 제가 책을 **읽겠습니다.**



문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

Exam 보기



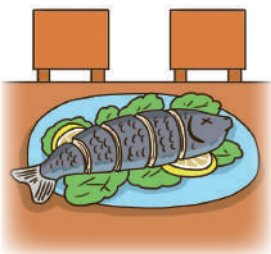
가: 방학에 어디 가요?
 나: 저는 바다에 **가겠습니다.**

1.



가: 바다에서 뭐 해요?
 나: 가족들과고 _____.

2.



가: 바다 근처에서 무엇을 먹어요?
 나: 생선 요리를 _____.

3.

일요일	월요일	화요일	수요일
7	8	9	10
목요일	금요일	토요일	
11	12	13	

가: 집에 언제 와요?
 나: 수요일 저녁에 _____.



듣고 해 봐요 Luyện nghe và làm



CD TRACK 30

※ 다음을 잘 듣고 질문에 답하세요.
Nghe rõ bài hội thoại rồi trả lời câu hỏi

01

들은 이야기와 다른 것은 뭐예요?

Cái gì khác với nội dung đã nghe

- ① 불고기 요리는 재미있습니다.
- ② 불고기는 세계에서 유명합니다.
- ③ 지금 두 사람이 불고기를 먹습니다.
- ④ 요리 선생님이 사람들을 가르칩니다.

02

들은 것을 쓰세요.

Hãy viết điều các em vừa nghe

가: 여러분, ①_____. 오늘은 요리 선생님과 같이 한국
음식을 만들고 이야기를 ②_____.

안녕하세요? 선생님. 여기 이 음식이 뭐예요?

나: ③_____. 이 음식은 세계에서 유명하고 맛있습니다.

가: 네, 알겠습니다. 불고기를 어떻게 만들어요? 어려워요?

나: ④_____ 어렵지 않습니다. 쉽고 재미있습니다.

가: 그럼 지금 선생님과 같이 불고기를 ⑤_____.

잘 ⑥_____.



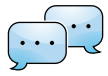
읽고 써 봐요 Luyện đọc và viết

※ 여러분은 무슨 음식을 좋아해요? 원고지에 쓴 후에 다른 사람과 이야기해 보세요.
 Các em thích thức ăn gì? Các em thử nói với người khác sau khi viết bài xong



저는 비빔밥을 좋아합니다.
 비빔밥은 맵지 않고 맛있습니다.
 저는 비빔밥을 일주일에 한 번 먹습니다.
 엄마가 비빔밥을 참 잘 만듭니다.
 저도 다음에 엄마하고 같이 만들겠습니다.
 그리고 여러분하고 먹겠습니다.

	저	는																						



같이 해 봐요

Luyện tập chung

※ 우리 반 친구들이 무슨 음식을 좋아해요? 다른 사람한테 소개해 주세요.
 Các bạn trong lớp chúng ta thích món ăn gì nhỉ? Hãy giới thiệu với người khác



친구 이름	무슨 음식을 좋아해요?	왜 그 음식을 좋아해요?	다음에 무슨 음식을 만들겠어요?
리꽁	쌀국수	따뜻합니다. 건강에 좋습니다	한국 음식 (김치, 비빔밥)

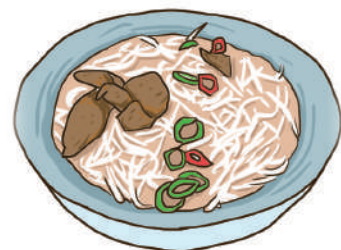
Exam 보기 제 친구 리꽁은 쌀국수를 좋아합니다.

쌀국수는 베트남에서 유명합니다.

외국 사람들도 쌀국수를 좋아하고 자주 먹습니다.

쌀국수는 따뜻하고 건강에 좋습니다.

리꽁은 말합니다. “다음에는 한국 음식을 만들겠습니다.” 리꽁, 저하고 같이 만들어요.





문화를 배워요 Cùng học văn hóa

ẨM THỰC

Việt Nam và Hàn Quốc trước đây là đất nước nông nghiệp. Nên cơm là thức ăn chính trong các bữa ăn của gia đình người Việt và Hàn. Khi ăn cơm người Hàn Quốc thường để bát cơm trên bàn ăn và dùng thìa và đũa để ăn, còn người Việt thì cầm bát cơm lên và dùng đũa để ăn. Trên thế giới rất ít dân tộc dùng thìa và đũa khi ăn cơm, nhưng người Việt và người Hàn đều có văn hóa dùng đũa.

Phở được làm bằng gạo là thức ăn được nhiều người Việt Nam yêu thích và được giới thiệu rộng rãi trên thế giới, gần đây ở Hàn Quốc có rất nhiều quán phở Việt Nam.





부 록

- 듣기 스크립트
- 문법 설명
- 단어 색인
- 문화를 배워요



듣기 스크립트

제1과

어디에 있어요?

본문

지영 : 방에 무엇이 있어요?

민우 : 침대가 있어요.

지영 : 침대는 어디에 있어요?

민우 : 책상 옆에 있어요.

지영 : 방에 피아노가 있어요?

민우 : 아니요, 방에 피아노는 없어요.

듣고 해 봐요

※ 잘 듣고 질문에 답하세요.

민우 : 내 방에 소파가 있어요.

소파 위에 책이 있어요.

소파 옆에 가방이 있어요.

소파 아래에 연필이 있어요.

소파 앞에 필통은 없어요.

제2과

지금 날씨가 어때요?

본문

윙득 : 지금 날씨가 어때요?

지영 : 비가 와요.

윙득 : 비가 많이 와요?

지영 : 네, 비가 많이 와요.

윙득 : 바람도 불어요?

지영 : 네, 바람도 불어요.

듣고 해 봐요

※ 잘 듣고 질문에 답하세요.

제 이름은 이민우예요. 저는 지금 운동장에 있어요. 운동을 해요.

우리 아빠는 학교 선생님이에요. 엄마도 선생님이에요. 지금 학교에 있어요.

우리 형은 지금 학교에 있어요. 공부를 해요.

누나는 지금 도서관에 있어요. 누나도 공부를 해요.

제 동생은 집에 있어요.



듣기 스크립트

제3과

학교에 가요

본문

수미: 우리 아빠는 매일 학교에 가요. 선생님이에요.

리공: 엄마는 무엇을 해요?

수미: 엄마도 선생님이에요.

리공: 동생이에요?

수미: 네, 내 동생이에요. 내 동생은 매일 유치원에 가요.

리공: 지금 유치원에 있어요?

수미: 아니요, 오늘은 집에 있어요.

지금 공원에서 자전거를 타요.

듣고 해 봐요

※ 대화를 잘 듣고 질문에 답하세요.

리공 : 지금 뭐해요?

수미 : 나는 지금 거실에서 책을 읽어요.

리공 : 민우는 어디에 있어요?

수미 : 민우는 부엌에 있어요. 부엌에서 밥을 먹어요.

리공 : 엄마 아빠는 집에 있어요?

수미 : 아니요, 엄마 아빠는 집에 없어요.

제4과

볼펜은 몇 자루 있어요?

본문

흐영 : 이걸 누구 가방이에요?

민우 : 내 가방이에요.

흐영 : 가방 안에 뭐가 있어요?

민우 : 안경이 한 개, 책이 두 권 있어요. 아, 볼펜도 있어요.

흐영 : 볼펜은 몇 자루 있어요?

민우 : 세 자루 있어요.

듣고 해 봐요

※ 잘 듣고 질문에 답하세요.

나는 김민우예요.

나는 동생이 한 명 있어요.

강아지는 두 마리 있어요.

토끼도 있어요. 토끼는 네 마리 있어요.

고양이는 없어요.



듣기 스크립트

제5과

생일이 언제예요?

본문

지영 : 오늘이 몇 월 며칠이에요?

영준 : 오늘은 5월 25일이에요.

지영 : 생일이 언제예요?

영준 : 6월 7일이에요.

지영 : 제 생일은 5월 26일이에요. 내일이 제 생일이예요.

듣고 해 봐요

※ 대화를 잘 듣고 질문에 답하세요.

민우 : 내 생일은 9월 2일이에요.

수미 : 내 생일은 8월 13일이에요. 내일이 내 생일이예요.

민우 : 우리 누나 생일도 내일이예요.

수미 : 누나 생일에 뭐 해요?

민우 : 식당에서 같이 밥을 먹어요.

제6과

아버지는 회사에 다녀요

본문

민우 : 아빠가 회사원이에요?

흐영 : 네, 아빠는 한국 회사에 다녀요.

민우 : 엄마도 회사에 다녀요?

흐영 : 아니요. 엄마는 주부예요.

민우 : 이 사람이 누구예요?

흐영 : 이 사람은 제 오빠예요. 오빠하고 언니는 중학교에 다녀요.

듣고 해 봐요

※ 잘 듣고 질문에 답하세요.

영준 : 이게 뭐예요?

마이 : 제 언니 사진이에요.

영준 : 왜! 언니가 아주 예뻐요. 여기가 어디예요?

마이 : 여기는 한국이에요. 언니가 한국 대학교에 다녀요.

영준 : 가족이 한국에 있어요?

마이 : 아니요. 할머니하고 엄마하고 오빠는 베트남에 있어요.
아빠하고 언니가 한국에 있어요.



듣기 스크립트

제7과

수업이 몇 시에 끝나요?

본문

민우: 오늘 한국어 수업이 있어요?

흐영: 네. 금요일에 늘 한국어 수업이 있어요.

민우: 수업이 몇 시에 시작해요?

흐영: 오전 10시에 시작해요.

민우: 언제 수업이 끝나요?

흐영: 11시 30분에 끝나요. 한 시간 반 공부해요.

듣고 해 봐요

※ 잘 듣고 질문에 답하세요.

저는 아침 7시에 일어나요. 세수를 해요. 아침을 먹어요.

9시에 학교에 가요. 학교에서 공부를 해요. 12시 30분에 점심을 먹어요.

학교 수업이 4시 10분에 끝나요. 운동장에서 축구를 해요.

6시에 집에 가요. 저녁을 먹어요. 텔레비전을 봐요.

8시에 숙제를 시작해요. 저는 9시 반에 잠을 자요.

제8과

일주일에 두 번 봐요

본문

리공: 이따가 뭐 해요?

수마: 영화관에 가요.

리공: 무슨 영화를 봐요?

수마: 코미디나 만화 영화를 봐요.

리공: 영화를 자주 봐요?

수마: 가끔 봐요. 한 달에 한 번 영화관에 가요.

듣고 해 봐요

※ 대화를 잘 듣고 질문에 답하세요.

지영 : 운동을 자주 해요?

영준 : 네. 저는 일주일에 세 번 운동을 해요. 보통 축구 아니면 수영을 해요.

지영 : 언제 운동을 해요?

영준 : 월요일, 수요일, 금요일 아침에 운동을 해요. 운동을 좋아해요?

지영 : 네. 저는 배드민턴을 좋아해요. 보통 주말에 배드민턴을 쳐요.

영준 : 그래요? 그럼 이번 주 토요일에 같이 배드민턴을 쳐요.

지영 : 좋아요.



듣기 스크립트

제9과

지금 집에 안 가요

본문

윙득: 지금 집에 가요?

영준: 아니요. 집에 안 가요.

윙득: 그럼 어디에 가요?

영준: 도서관에 가요. 도서관에서 숙제를 해요.
동화책도 빌려요.

윙득: 숙제가 많아요?

영준: 아니요. 안 많아요. 그렇지만 어려워요.

듣고 해 봐요

※ 잘 듣고 질문에 답하세요.

진수는 제 친구예요. 진수는 베트남에 안 살아요.

한국에 살아요. 지금 한국 초등학교에 다녀요.

우리는 자주 전화를 해요. 우리는 일 년에 한 번 만나요. 보통 여름방학에 만나요.

진수는 눈이 커요. 진수는 키가 작아요. 진수는 축구를 잘해요.

진수는 만화영화를 좋아해요. 그렇지만 코미디를 안 좋아해요.

저는 제 친구가 좋아요.

제10과

수영을 잘해요?

본문

리공: 주말에 바빠요?

지영: 아니요. 안 바빠요. 저는 보통 평일에 바빠요.

리공: 그럼, 주말에 뭘 해요?

지영: 만화책을 읽어요. 그리고 수영도 해요.

리공: 그래요? 수영을 잘 해요?

지영: 잘 못해요. 그렇지만 수영이 재미있어요.

듣고 해 봐요

※ 대화를 잘 듣고 질문에 답하세요.

마이 : 이게 뭐예요?

준영 : 엄마 선물이에요.

마이 : 오늘이 무슨 날이에요?

준영 : 오늘이 엄마 생일이에요.

마이 : 아. 그래요? 이것은 무슨 선물이에요?

준영 : CD하고 요리책이에요. 엄마가 한국노래를 좋아해요.

마이 : 이것은 무슨 요리책이에요.?

준영 : 한국 요리책이에요. 엄마가 요리를 좋아해요. 그리고 요리를 잘해요.

마이 : 그래요? 무슨 요리를 잘해요?

준영 : 엄마는 김치찌개를 잘해요.



듣기 스크립트

제11과

같이 만날까요?

본문

지영: 여보세요. 지금 뭐 해요? 리공: 동생하고 같이 텔레비전을 봐요.

지영: 이따가 약속이 있어요? 우리 같이 만날까요?

리공: 좋아요. 저는 오늘 약속이 없어요.

지영: 그럼 시장 앞에서 만나요.

리공: 거기는 사람이 많아요. 학교 앞에서 만나요.

듣고 해 봐요

※ 잘 듣고 질문에 답하세요.

안녕하세요? 저 민우예요.

요즘 날씨가 좋아요. 주말에 시간이 있어요?

저는 수영을 정말 좋아해요. 우리 수영을 할까요?

수영장에서 같이 수영을 해요.

미안해요.

저는 수영을 잘 못 해요. 그리고 물이 무서워요.

주말에 저는 가족들과 같이 동물원에 가요.

민우 씨, 저하고 같이 동물원에 갈까요? 어때요?

제12과

친구한테 전화를 하세요

본문

민우: 여기에서 뭐 해요?

마아: 친구하고 약속이 있어요. 하지만 친구가 안 와요.

민우: 그럼 친구한테 전화를 하세요.

마아: 지금 저는 휴대 전화가 없어요.

민우: 그래요? 여기 제 휴대 전화를 사용하세요.

마아: 정말 고마워요.

듣고 해 봐요

※ 대화를 잘 듣고 질문에 답하세요.

가: 이따가 시간이 있어요? 저하고 공원에 가요.

나: 좋아요. 우리 선생님하고 같이 갈까요?

가: 네, 지금 선생님한테 전화하세요.

나: 하지만 저한테 선생님 전화번호가 없어요.

가: 그래요? 그럼 제가 전화해요.



듣기 스크립트

제13과

얼마예요?

본문

수 마: 어느 것을 살까요?

흐 영: 파란색 모자를 사세요.

수 마: 저는 그 색을 좋아하지 않아요. 빨간색은 어때요?

흐 영: 그렇지만 제 생각에 파란색이 좋아요.

수 마: 그래요? 아저씨, 이거 얼마예요?

아저씨: 그 모자는 8,000원이에요.

듣고 해 봐요

※ 대화를 잘 듣고 질문에 답하세요.

마아: 오늘 약속이 있어요?

영준: 내일이 아빠 생일이에요. 그렇지만 저는 선물을 사지 않아요.

마아: 그래요? 그럼 오늘 저녁에 시장에 가요. 거기에서 아빠 선물을 사요.

영준: 어느 것이 좋아요? 저는 잘 몰라요.

마아: 양말이 어때요? 양말은 늘 필요해요.

영준: 와, 그것도 좋아요. 그럼 이따가 우리 같이 만날까요?

제14과

오른쪽으로 가세요

본문

영 준: 저, 하늘아파트가 어디에 있어요?
여기에 처음 와요. 저는 길을 잘 몰라요.

아저씨: 하늘아파트는 멀지 않아요.
오른쪽으로 5분쯤 가세요.

영 준: 근처에 뭐가 있어요?

아저씨: 공원이 있어요. 그 공원은 크고 사람이 많아요.

영 준: 네, 고마워요.

듣고 해 봐요

※ 잘 듣고 질문에 답하세요.

[보기] 앞으로 가세요. 그리고 오른쪽으로 가세요. 거기에서 밥을 먹고 물을 마세요.

1. 앞으로 계속 가세요. 거기에서 공부를 하고 책을 빌려요.
2. 뒤로 가세요. 거기에서 운동도 하고 친구들과 놀아요.
3. 앞으로 가세요. 그리고 왼쪽으로 가세요. 거기에서 선생님을 만나고 한국어를 배워요.



듣기 스크립트

제15과

저도 같이 요리를 하겠어요

본문

선생님: 어서 와요. 여기에 앉으세요.

윙 득: 와, 음식이 참 많아요. 잘 먹겠습니다.

선생님: 네, 많이 먹어요.

윙 득: 정말 맛있어요.

다음에는 저도 같이 요리를 하겠어요.

윙 득: 음... 배불러요. 선생님, 잘 먹었습니다.

듣고 해 봐요

※ 대화를 잘 듣고 질문에 답하세요.

사회자: 여러분, 반갑습니다.

오늘은 요리 선생님하고 같이 한국 음식을 만들고 이야기를 하겠습니다.

안녕하세요? 선생님. 여기 이 음식이 뭐예요?

선생님: 불고기입니다. 이 음식은 세계에서 유명하고 맛있습니다.

사회자: 네, 알겠습니다. 불고기를 어떻게 만들어요? 어려워요?

선생님: 별로 어렵지 않습니다. 쉽고 재미있습니다.

사회자: 그럼 지금 선생님하고 같이 불고기를 만들겠습니다. 잘 보고 배우세요.



문법 설명

제1과

어디에 있어요?

-에

(장소나 위치를 나타내는 명사에 붙어) 사람이나 사물이 존재하거나 위치하는 곳을 나타내는 조사이다.

(Đứng sau danh từ chỉ nơi chốn hay vị trí) Là trợ từ chỉ vị trí hay sự tồn tại của người hoặc vật

-에 있어요/없어요

(장소나 위치를 나타내는 명사에 붙어서) 사람이나 사물이 존재하거나 위치하는 곳에 있을 경우에는 '-에 있어요'를, 없을 경우에는 '-에 없어요'를 쓴다.

(Đứng sau danh từ chỉ nơi chốn hay vị trí) Trường hợp người hay vật tồn tại hay ở địa điểm nào đó thì dùng '에 있어요', nếu không thì dùng '에 없어요'.

제2과

지금 날씨가 어때요?

-이/가 어때요?

명사와 결합해서 명사의 의견, 성질, 형편, 상태 등이 어찌 되어 있는지 물을 때 사용한다.

Kết hợp với danh từ được dùng để hỏi tình huống, hoàn cảnh, tính chất, ý kiến của danh từ như thế nào.

-도

같은 행위나 어떤 것이 같다는 것을 나열할 때 쓰는데, 말하는 상황에 대한 관계가 같거나 비슷한 관계를 가지는 다른 대상이나 일이나 상태가 문장의 뒷부분이나 뒤의 문장에 다시 또 있음을 나타낸다.

Một trạng thái, một việc hay một đối tượng khác có quan hệ tương tự hay giống với quan hệ về đối tượng được nói đến, được dùng khi vật gì đó hay hành vi nào đó giống nhau, đứng phía sau của câu hay ở câu sau.



문법 설명

제3과

학교에 가요

-에 가요

행동의 목표가 되는 장소를 나타내는 명사에 붙어서 '-로 이동하여'의 뜻을 나타내는 조사이다. 주로 '-에 가다', '-에 오다', '-에 도착하다', '-에 이르다' 등의 이동의 의미를 갖는 동사로 쓰인다.

Là trợ từ có nghĩa 'đi chuyển đến-' đứng sau danh từ chỉ nơi chốn trở thành mục tiêu của hành động. Chủ yếu được dùng làm động từ có ý nghĩa di chuyển như '-에 오다', '-에 도착하다', '-에 이르다'.

-에서

어떤 행동이나 상태가 일어나고 있는 장소를 나타내는 말에 붙어서 그 장소가 행동이 이루어지고 있는 처소임을 나타내는 조사이다.

Là trợ từ đứng sau từ chỉ nơi chốn mà hành động hay tình huống nào đó đang xảy ra

제4과

볼펜은 몇 자루 있어요?

몇 개 Mấy cái

주로 의문문에 쓰여 어떤 물건의 수를 물어볼 때 사용한다.

- 몇 : 잘 모르는 수를 물을 때 쓰는 말로 '얼마나 많은 수'라는 의미
- 개 : 하나씩 떨어져 있는 물건의 수를 세는 단위 명사

그런데 물건의 종류(명사)에 따라 수와 함께 쓰는 단위 명사가 다르다.

Chủ yếu sử dụng cho câu hỏi khi hỏi số lượng của vật nào đó

- **Mấy**: có nghĩa là nhiều bao nhiêu khi hỏi về số lượng
- **Cái**: danh từ chỉ đơn vị đếm số lượng của vật

Nhưng tùy theo loại (danh từ) đồ vật mà sử dụng danh từ đơn vị khác nhau

단위명사 Danh từ đơn vị	뜻 Ý nghĩa	예 Ví dụ
명 Người	사람의 숫자를 세는 말 Từ đếm số người	한 명 Một người
마리 Con	짐승·물고기·벌레 따위의 수를 세는 말 Từ đếm số động vật, cá, côn trùng	두 마리 Hai con
대 Chiếc	차·자전거·자동차 따위의 기계를 세는 말 Từ đếm các máy móc có động cơ như xe máy, xe đạp, xe ô tô	세 대 Ba chiếc
벌 Bộ	옷이나 그릇 따위의 짝을 이루고 있는 것을 묶어서 세는 말 Từ đếm chỉ bộ như quần áo hay chén bát	네 벌 Bốn bộ
권 Quyển, cuốn	책이나 공책을 세는 말 Từ đếm số sách hay vở	다섯 권 Năm quyển



문법 설명

제5과

생일이 언제예요?

언제 Khi nào

잘 모르는 때를 물을 때 쓰는 부사로 의문문에 쓰인다.

Là phó từ được sử dụng cho câu nghi vấn dùng để hỏi khi không biết rõ

몇 월 며칠 Ngày mấy tháng mấy

달과 날짜를 말할 때 쓰는 표현으로 달과 날짜가 정확히 언제인지 몰라 물어볼 때 쓰는 말이다.

Là từ dùng để hỏi ngày tháng khi không biết chính xác ngày tháng nào.

제6과

아버지는 회사에 다녀요

-하고

명사와 명사 사이에 쓰여 사물이나 사람을 열거할 때 사용한다.

Được dùng giữa danh từ và danh từ, khi liệt kê người hay vật.

-에 다니다

장소 명사와 결합하여 직장이나 학교 따위의 기관을 정기적으로 늘 왔다 갔다 함을 의미하는 것으로 주로 직업을 나타낼 때 많이 사용한다.

Được dùng chủ yếu khi nói về nghề nghiệp, kết hợp với danh từ chỉ nơi chốn có ý nghĩa đi lại định kỳ một cơ quan nào đó như trường học hay nơi làm việc.



문법 설명

제7과

수업이 몇 시에 끝나요?

-시 -분

숫자와 함께 쓰여 시간을 나타낸다. 단, '-시' 앞의 숫자는 고유어 숫자로 읽고, '-분' 앞의 숫자는 한자어 숫자로 읽는 것에 주의한다.

Được dùng với số từ chỉ thời gian. Tuy nhiên, cần chú ý rằng số từ trước từ chỉ 'giờ' thì đọc theo tiếng Hàn, số từ trước từ chỉ 'phút' thì đọc theo tiếng Hán.

-에 (횟수/시간) (số lần, thời gian)

시간을 나타내는 말(명사)에 붙어 어떤 동작이나 행위, 상태가 일어나는 시간이나 때를 나타낸다.

Là từ chỉ thời gian, hay lúc mà động tác hay hành vi, tình huống nào đó xảy ra, đứng sau danh từ chỉ thời gian .

제8과

일주일에 두 번 봐요

-이나, 나

둘 이상의 대상을 나열하거나 그중에 어떤 것을 선택함을 나타내며 받침의 유무에 따라 다음과 같이 쓴다.

Liệt kê đối tượng có từ hai trở lên hoặc lựa chọn cái nào trong số đó, được sử dụng tùy theo có phụ âm cuối hay không

받침이 없는 명사 Danh từ không có phụ âm cuối	-나
받침이 있는 명사 Danh từ có phụ âm cuối	-이나

-에

어떤 동작이나 행위, 상태가 일어나는 시간이나 때를 나타낸다.

Chỉ thời gian hay lúc mà động tác, hành vi, tình huống nào đó xảy ra.



문법 설명

제9과

지금 집에 안 가요

안

뒤에 오는 동사나 형용사에 대해 단순히 부정할 때 사용한다. 단, '숙제하다, 운동하다, 공부하다'와 같은 '(명사)하다' 동사를 '안'으로 부정할 때는 '안'이 명사와 '-하다' 사이에 사용된다.

예) 공부해요 → 공부를 안 해요.

Sử dụng khi phủ định một cách đơn giản động từ hay tính từ đến sau. Tuy nhiên, khi phủ định một động từ như danh từ bằng từ '안' đối với những động từ như 'làm bài tập, tập thể dục, học bài' thì ta dùng '안' giữa danh từ và '-하다'.

Ví dụ: học bài → không học bài

그렇지만

접속부사로 앞의 내용을 인정하지만 앞의 내용과 뒤의 내용이 대립될 때 쓴다.

Tuy nhiên công nhận nội dung của mệnh đề trước bởi phó từ liên kết nhưng được sử dụng khi nội dung trước và sau đối lập nhau.

제10과

수영을 잘해요?

잘 / 잘못

• '잘'은 익숙하고 능란하게 어떤 행동을 한다는 뜻이다.

• '잘 못'은 어떤 일을 훌륭한 상태에 미치지 못함을 나타내는 뜻이다.

단, '잘 / 잘 못'이 '운동하다, 공부하다'와 같은 '(명사)하다' 동사와 결합할 때는 '잘 / 잘 못'이 명사와 '-하다' 사이에 사용된다.

예) 운동해요 → 운동을 잘 해요. 운동을 잘 못해요..

• '잘' có nghĩa là làm hành động nào đó thuần thục, khéo léo.

• '잘 못' có nghĩa là làm công việc nào đó không đạt đến tình trạng tốt, xuất sắc.

무슨

명사와 결합하여 모르는 일에 대하여 알고자 하여, 질문할 때 사용하는 말로 '어떠한. 어떤 종류'라는 의미를 나타낸다.

Kết hợp với danh từ có nghĩa là 'loại nào, nào' được dùng khi hỏi và muốn biết về việc gì đó



문법 설명

제11과

같이 만날까요?

-하고 (같이)

사람을 나타내는 명사에 붙어 어떤 행위나 동작을 함께 하는 대상임을 나타낸다. '같이', '함께'와 같은 부사와 자주 쓰이는데 주로 말할 때 쓴다.

Chỉ đối tượng cùng làm động tác hay hành vi nào đó, đứng sau danh từ chỉ người. Chủ yếu được dùng khi nói, thường được dùng với phó từ như '같이', '함께'.

-르까요?, -을까요?

동사에 붙어 상대방의 의향, 의견을 묻거나 상대방에게 행동을 같이 하자고 제안할 때 쓴다.

Nằm ở sau động từ, được dùng khi đề nghị người khác cùng hành động hay hỏi ý kiến, ý định của người khác.

'ㄹ'을 제외한 받침 있는 동사 어간 động từ có phụ âm cuối ngoại trừ 'ㄹ'	-을까요?
'ㄹ'받침 또는 받침 없는 동사 어간, '이다, 아니다'의 어간 từ có phụ âm cuối 'ㄹ' hay động từ không có phụ âm cuối hay '이다, 아니다'	-르까요?

제12과

친구한테 전화를 하세요

-한테

말할 때 사람이나 동물을 나타내는 명사에 붙어 행위의 영향을 받는 대상임을 나타내는 조사로 '-를 상대로 하여'의 뜻이다.

Là trợ từ chỉ đối tượng nhận ảnh hưởng của hành vi đứng sau danh từ chỉ người hay động vật khi nói

-(으)세요

문장의 주어를 높이면서 물음, 명령, 요청을 나타내는데, '-으시-'와 '-어요'가 결합한 형태이다.

Kết hợp với '-으시-' và '-어요-' để trân trọng chủ ngữ của câu khi hỏi hay ra lệnh, yêu cầu.

'르'를 제외한 받침 있는 동사 어간 động từ có phụ âm cuối ngoại trừ '르'	-으세요
'르'받침 또는 받침 없는 동사 어간, '이다, 아니다'의 어간 từ có phụ âm cuối 'ㄹ' hay động từ không có phụ âm cuối hay '이다, 아니다'	-세요



문법 설명

제13과

얼마예요?

-지 않다

동사나 형용사 뒤에 붙어서 행동이나 상태를 부정하는 뜻을 나타내거나, 행동의 주어가 앞의 행위를 할 의지나 의도가 없음을 나타낸다.

Đứng sau động từ hay tính từ có nghĩa phủ định tình huống hay hành động, chủ ngữ của hành động không có ý đồ hay ý định sẽ làm hành vi ở trước.

어느

둘 이상의 것 가운데 대상이 되는 것이 무엇인지 몰라서 물을 때 쓴다.

Được sử dụng để hỏi khi không biết đối tượng nào trong số đó.

제14과

오른쪽으로 가세요

-고

시간의 순서와 관계없이 두 가지 이상의 행위나 상태, 사실을 나열함을 나타낸다.

Không liên quan đến thời gian hay thứ tự, liệt kê hành vi, tình trạng, sự thật của hai cái trở lên

-(으)로

이동의 방향이나 목적지를 나타내거나 그곳을 통하여 이동하거나 향함을 나타낸다.

Chỉ đích đến hay hướng di chuyển mà thông qua đó để di chuyển hay hướng đến

'ㄹ'을 제외한 받침 있는 명사 danh từ có phụ âm cuối ngoại trừ 'ㄹ'	-으로
'ㄹ'받침 또는 받침 없는 명사 danh từ có 'ㄹ' hay không có phụ âm cuối	-로



문법 설명

제15과

저도 같이 요리를 하겠어요

-ㅂ/습니다

말하는 사람이 듣는 사람에게 공손하고 정중하게 자신의 생각이나 사실을 말할 때 문장을 끝맺는 표현이다. 일반적으로 회의나, 연설, 발표, 보고 등의 공식적인 자리에서나 처음 만난 사람이나 손님 같이 예의를 갖춰야 할 상대에게 쓴다.

Người nói nói với người nghe về sự thật hay suy nghĩ của bản thân một cách khiêm tốn, lễ phép, thể hiện ở cuối câu. Thông thường chúng ta phải giữ lễ phép với khách hay người mới gặp lần đầu ở các nghi lễ chính thức như hội nghị, diễn thuyết, phát biểu, báo cáo.

'ㄹ'을 제외한 받침 있는 동사나 형용사 어간	-습니다
'ㄹ'받침 또는 받침 없는 동사, 형용사 어간, '이다, 아니다'의 어간	-ㅂ니다

-겠-

말하는 사람이 무엇을 할 것이라는 의도나 의지를 나타낸다.

Người nói có ý định hay ý đồ sẽ làm cái gì.



단어색인

단어	번역	과
침대	giường	1과
책상	bàn	1과
피아노	đàn piano	1과
방	phòng	1과
옆	bên cạnh	1과
있다/없다	có/không có	1과
부엌	nhà bếp	1과
거실	phòng khách	1과
거울	gương	1과
의자	ghế	1과
소파	ghế salông	1과
냉장고	tủ lạnh	1과
날씨	thời tiết	2과
비	mưa	2과
바람	gió	2과
오다	đến	2과
많이	nhiều	2과
불다	thối	2과
눈	tuyết	2과
맑아요	sáng	2과
좋아요	thích	2과
흐려요	âm u	2과
더워요	nóng	2과
추워요	lạnh	2과
집	nhà	3과
자전거	xe đạp	3과
공원	công viên	3과
매일	hàng ngày	3과

단어	번역	과
오늘	hôm nay	3과
타다	đi (xe đạp)	3과
산	núi	3과
바다	biển	3과
식당	quán ăn	3과
시장	chợ	3과
회사	công ty	3과
유치원	trường mẫu giáo	3과
안경	kính	4과
개	cái	4과
권	quyển, cuốn	4과
몇	mấy	4과
자루	cây(bút)	4과
하나(한)	một	4과
둘(두)	hai	4과
셋(세)	ba	4과
넷(네)	bốn	4과
다섯	năm	4과
여섯	sáu	4과
일곱	bảy	4과
여덟	tám	4과
아홉	chín	4과
열	mười	4과
개	cái	4과
고양이	con mèo	4과
옷	áo	4과
자동차	xe ô tô	4과
월	tháng	5과



단어색인

단어	번역	과
일	ngày	5과
생일	sinh nhật	5과
며칠	ngày mấy	5과
언제	khi nào	5과
내일	ngày mai	5과
1/일	một	5과
2/이	hai	5과
3/삼	ba	5과
4/사	bốn	5과
5/오	năm	5과
6/육	sáu	5과
7/칠	bảy	5과
8/팔	tám	5과
9/구	chín	5과
10/십	mười	5과
회사원	nhân viên công ty	6과
회사원	công ty	6과
주부	nội trợ	6과
중학교	trường trung học cơ sở(trường cấp 2)	6과
이	đây	6과
그	đó	6과
저	kia	6과
선생님	giáo viên	6과
간호사	y tá	6과
의사	bác sĩ	6과
경찰관	cảnh sát	6과
소방관	cảnh sát phòng cháy chữa cháy	6과
요리사	đầu bếp	6과

단어	번역	과
작가	nhà văn	6과
화가	họa sĩ	6과
오늘	hôm nay	7과
수업	lớp học	7과
늘	luôn luôn	7과
시작하다	bắt đầu	7과
끝나다	kết thúc	7과
시간	tiếng, giờ	7과
오전	buổi sáng	7과
오후	buổi chiều	7과
월요일	Thứ hai	7과
화요일	Thứ ba	7과
수요일	Thứ tư	7과
목요일	Thứ năm	7과
금요일	Thứ sáu	7과
토요일	Thứ bảy	7과
일요일	Chủ nhật	7과
이따가	lát nữa	8과
영화	phim	8과
자주	thường	8과
가끔	thỉnh thoảng	8과
일주일	một tuần	8과
영화관	rạp chiếu phim	8과
코미디	hài	8과
"만화 영화(애니메이션)"	phim hoạt hình	8과
공포 영화	phim kinh dị	8과
액션 영화	phim hành động	8과
드라마	phim nhiều tập	8과



단어색인

단어	번역	과
그림	vậy thì	9과
숙제(를) 하다	làm bài tập	9과
빌리다	mượn	9과
도서관	thư viện	9과
동화책	sách đồng thoại	9과
책가방	cặp sách	9과
준비물	đồ dùng học tập	9과
교과서	sách giáo khoa	9과
공책	vở	9과
바쁘다	bận	10과
주말	cuối tuần	10과
평일	ngày thường	10과
그리고	và	10과
만화책	truyện tranh	10과
수영을 하다	bơi	10과
그림을 그려요	vẽ tranh	10과
노래를 불러요	hát	10과
피아노를 쳐요	chơi đàn piano	10과
춤을 쳐요	nhảy	10과
여보세요	Alô	11과
같이	cùng nhau	11과
약속	hẹn	11과
만나다	gặp	11과
많다	nhều	11과
적다	ít	11과
나쁘다	bận	11과
싸다	re	11과
비싸다	đắt	11과

단어	번역	과
크다	to, lớn	11과
작다	nhỏ	11과
전화	điện thoại	12과
휴대 전화	điện thoại di động	12과
하지만	nhưng	12과
사용하다	dùng, sử dụng	12과
전화번호	số điện thoại	12과
편지	lá thư	12과
이메일	email, thư điện tử	12과
문자 메시지	tin nhắn	12과
쓰다	viết	12과
보내다	gửi	12과
걸다	gọi	12과
파란색	màu xanh	13과
빨간색	màu đỏ	13과
모자	cái mũ	13과
색	màu sắc	13과
아저씨	người đàn ông	13과
얼마	bao nhiêu	13과
티셔츠	áo phông	13과
치마	váy	13과
바지	quần	13과
양말	tất	13과
운동화	giày thể thao	13과
구두	giày	13과
길	con đường	14과
오른쪽	bên phải	14과
왼쪽	bên trái	14과



단어색인

단어	번역	과
고맙다	cám ơn	14과
처음	lần đầu	14과
쯤	khoảng	14과
근처	gần đây	14과
이쪽	phía này	14과
그쪽	phía kia	14과
저쪽	phía đó	14과
어느 쪽	phía nào	14과
앉다	ngồi	15과
요리	nấu ăn	15과
배부르다	no bụng	15과
어서	nhanh	15과
참	thật	15과
다음	lần sau	15과
고맙습니다	cám ơn	15과
죄송합니다	xin lỗi	15과
반갑습니다	hân hạnh	15과
어서 오세요	mời vào	15과

문화 배우기

1. 전통 가옥

한국과 베트남의 전통 가옥은 초가와 기와집입니다.

베트남의 초가는 야자나무 잎 등을 엮어 지붕을 덮지만 한국의 초가는 볏짚을 덮습니다.

한국의 기와집은 주로 검은 색의 기와를 사용하지만 베트남의 기와집은 붉은 색을 띠는 기와를 사용하여 지붕을 덮습니다.

요즘 한국이나 베트남에서는 초가집이 거의 사라지고 서양식 양옥집이나 아파트에서 사는 사람들이 많습니다.

2. 나이와 띠

한국과 베트남은 나이가 많은 사람을 공경하는 문화가 있습니다.

서양 사람들은 상대방의 나이를 묻는 것을 실례라고 생각하지만 베트남에서는 상대방의 나이를 자연스럽게 묻습니다.

처음 만나는 낯선 사람에게도 상대방의 나이에 따라 이름 대신에 언니, 형, 삼촌, 큰아버지, 할아버지라는 호칭을 이름 대신에 부릅니다.

어른을 공경하는 것과 마찬가지로 태어난 해에 따라 띠를 정하는 것도 두 나라가 같습니다.

쥐띠부터 돼지띠까지 12종류의 띠가 있는데 한국의 소띠는 물소띠, 토끼띠는 고양이띠, 양띠를 염소띠라고 하는 것이 다릅니다.

3. 성씨

한국 사람들의 성은 약 250개 정도입니다.

그 중에서 김, 이, 박, 최 씨 성을 갖는 사람들이 많습니다.

베트남 사람의 절반 정도는 Nguyen(응웬) 씨입니다.

베트남도 한국과 마찬가지로 부부가 결혼해도 부인이 남편의 성을 따르지 않고 자신의 성을 따르기 때문에 부부의 성이 서로 다릅니다.

아이가 태어나면 아버지의 성을 따르는 것은 한국의 풍습과 같습니다.

4. 김치와 느억 맘!

김치는 한국 사람들이 가장 즐겨 먹는 반찬의 하나입니다.

배추, 무 등을 고춧가루, 파, 마늘 등 갖은 양념으로 버무려 만든 발효 식품입니다.

김치는 맛도 좋고 영양가도 풍부하여 건강에 좋습니다. 요즘에는 김치를 좋아하는 외국인들도 점점 많아지고 있습니다.

한국의 김치처럼 베트남에는 느억 맘이 있습니다. 이는 베트남 사람에게 아주 익숙하고 식사를 할 때 필수적인 음식입니다. 느억 맘은 평범한 식당부터 고급 식당까지 어디에서나 먹을 수 있는 친근한 음식입니다.

5. 숫자 이야기

각 나라마다 사람들이 좋아하는 숫자와 싫어하는 숫자가 있습니다.

서양 사람들은 행운을 의미하는 7을 좋아하고 13이라는 숫자를 싫어합니다.

한국 사람들이 좋아하는 숫자도 역시 7입니다.

반대로 한국 사람들이 싫어하는 숫자는 4입니다. 왜냐하면 4의 발음이 죽음을 의미하는 사(死)와 같기 때문입니다. 심지어 한국에서 엘리베이터의 층 표시에서도 4층은 숫자를 사용하지 않고 F층으로 표시하기도 합니다.

베트남 사람들은 어떤 숫자를 좋아하고 어떤 숫자를 싫어합니까?

6. 택시와 썬

한국 사람은 버스, 지하철과 같은 대중교통 수단 이외에도 택시를 이용하는 사람들이 많습니다.

베트남에서도 한국과 같이 버스와 택시를 많이 이용합니다. 그런데 베트남 사람들은 '썬'도 많이 탑니다.

썬은 손님을 태우는 오토바이인데 가격은 택시보다 싸입니다. 택시를 탈 때는 킬로미터로 계산하지만 썬을 타면 가격을 흥정할 수 있습니다. 그래서 외국 학생들 중에도 썬을 타고 학교에 가는 사람들이 많습니다.

7. 경주와 후에

한국에서 경주는 고대 국가인 신라의 수도였습니다.

베트남의 후에도 마찬가지로 베트남 응웬(Nguyen) 왕조의 수도였습니다.

두 도시에는 역사 문화 유적이 많고 경치가 아름다워서 세계적으로 유명합니다. 그리고 세계문화유산(UNESCO)에도 등재가 되었습니다.

경주와 후에는 세계역사도시연맹의 일원입니다. 이러한 인연으로 두 도시는 2007년에 문화 교류와 상호 협력을 위한 양해 각서를 체결하였습니다.

8. 겨울

한국의 겨울은 매우 춥습니다.

겨울에는 눈이 많이 내립니다.

눈이 내리면 온 세상이 하얗게 변합니다.

눈이 내리는 날에 아이들은 눈싸움, 눈사람 만들기 놀이를 즐깁니다.

베트남의 겨울은 남부와 북부가 다릅니다.

남부의 겨울은 여름처럼 더워서 매일 섭씨 30도를 넘습니다.

하지만 북부의 겨울은 춥기는 하지만 한국보다 추위가 덜하고 눈도 없습니다. 가장 추울 때도 기온은 영상 8도 정도로 쌀쌀한 정도이지만 칼바람이 불어서 체감 온도는 영하의 날씨처럼 춥게 느껴집니다. 그래서 초등학교에 휴교령이 내려 초등학교생들이 학교에 가지 않기도 합니다.

문화 배우기

9. 학교생활

한국은 새 봄이 시작되는 3월에 새 학년이 시작되지만 베트남에서는 9월에 새 학년이 시작됩니다. 베트남은 초등학교가 5년이고 중학교가 4년이지만 한국은 초등학교가 6년이고 중학교가 3년입니다. 베트남은 더운 나라이기 때문에 여름 방학이 길고 겨울 방학이 없지만 한국은 여름 방학과 겨울 방학이 있습니다.

10. 맛있는 과일

날씨가 무더운 베트남에서는 1년 내내 맛있는 과일이 풍부합니다. 망고, 두리안, 바나나, 자몽, 리찌, 용안 같은 맛있는 과일을 먹을 수 있습니다. 한국에서는 열대과일이 생산되지 않습니다. 그래서 열대과일은 더운 나라에서 수입을 합니다. 그러나 한국에도 맛있는 과일이 많습니다. 여름에는 수박, 참외가 있고 가을에는 감, 사과, 배가 있습니다. 그리고 겨울에는 귤, 봄에는 딸기 등이 있습니다. 특히 한국의 사과와 배는 크고 매우 달아서 외국 사람들에게도 인기가 높습니다.

11. 한복과 아오 자이

한복은 한국의 전통의상이고 아오 자이는 베트남의 전통의상입니다. 옛날에 한국 사람들은 한복을 자주 입었지만 지금은 설날이나 결혼식에만 한복을 입습니다. 여자는 치마와 저고리를 입고, 남자는 바지와 저고리를 입습니다. 그리고 외출할 때 두루마기를 입습니다. 어린이들은 설날이나 돌 때 화려한 한복을 입습니다. 베트남 사람들도 설날이나 결혼식 때 아오 자이를 입습니다. 보통 학교 선생님이나 회사에 다니는 여성들은 여러 가지 색깔의 아오 자이를 입습니다. 특히 하얀 아오 자이는 고등학교 여학생의 교복입니다.

12. 국기와 나라 꽃

한국의 국기는 태극기입니다. 붉은 색과 푸른색이 어우러진 둥근 문양을 태극이라고 합니다. 태극의 주변에 있는 4가지 모양의 괘는 하늘, 땅, 물, 불을 나타낸 것입니다. 한국의 나라꽃은 무궁화입니다. 무궁화는 꽃이 아름답고 꽃피는 기간이 길기 때문에 한국 사람들에게 오랫동안 사랑을 받아 왔습니다. 베트남 국기는 붉은 바탕에 황금색 별이 있기 때문에 금성홍기라고 합니다. 그리고 베트남의 나라꽃은 연꽃입니다.

13. 땅속으로 다니는 기차 - 지하철

베트남 사람들은 주로 오토바이를 타고 움직입니다. 그렇기 때문에 길거리가 매우 복잡하고 길이 자주 막힙니다. 한국의 도시도 수많은 자동차 때문에 길이 복잡합니다.

그렇지만 대도시에는 어느 곳이든지 빠르게 갈 수 있는 지하철이 있습니다.
지하철이란 교통 혼잡을 줄이고 빠르게 이동할 수 있도록 땅속 터널로 전동차가 달리는 것입니다.
서울에서는 1974년에 처음으로 지하철 1호선이 생겼습니다.
지금은 9호선까지 생겨서 서울의 여러 곳을 거미줄처럼 서로 연결하고 있습니다.
그래서 지하철을 타고 가까운 도시로 여행을 할 수도 있습니다.

14. 한자

옛날에는 한국과 베트남이 중국 문화의 영향을 받은 적이 있었습니다.
그래서 두 나라의 언어는 약 60% 정도가 한자어입니다.
한국에서는 한자를 초, 중, 고등학교에서 배웁니다.
그러나 베트남에서는 한자가 널리 사용되지 않았지만 여전히 베트남어 발음이 한자의 영향을 받습니다. 따라서 한국어 발음과 베트남어 발음이 유사한 단어가 많습니다.
발음이 비슷한 단어는 '통계, 주의, 행복, 잡지, 결혼' 같은 것이 있습니다.

15. 음식

베트남과 한국은 예전에 농업 국가였습니다.
그래서 베트남 가정이나 한국 가정 모두 쌀을 주식으로 합니다.
식사할 때 한국 사람은 밥그릇을 밥상 위에 놓고 수저를 사용해서 먹지만 베트남 사람은 밥그릇을 들고 젓가락으로 밥을 먹습니다.
세계에서 수저를 사용해 밥을 먹는 민족이 드문 편인데 한국과 마찬가지로 베트남 사람도 젓가락을 사용합니다.
피(쌀국수)는 베트남 사람이 매우 좋아하는 음식으로 세계에 널리 소개 되어 있습니다.
최근 한국에서도 베트남 쌀국수집이 많아지고 있습니다.

맞춤 한국어 2

베트남어권

집필진 허용(한국외국어대학교)
진정란(사이버한국외국어대학교)
박석준(배재대학교)
신현명(문화집필-하노이국제한국학교)

심의 류봉희 (교육과학기술부 재외동포교육담당관)
양미숙 (교육과학기술부 교육연구관)
최성보 (교육과학기술부 교육연구사)

발행 2012년 3월

저작권자 교육과학기술부